

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 1,2

ÔN TẬP VỀ VĂN BIỂU CẢM, NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản về văn biểu cảm, văn nghị luận.
- Nắm được những đặc điểm, yêu cầu cần đạt của văn biểu cảm, văn nghị luận.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng viết bài văn biểu cảm.
- Rèn kỹ năng viết bài văn nghị luận.

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS ôn tập lại văn biểu cảm - Thế nào là văn biểu cảm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Tình cảm trong văn biểu cảm thường là những tình cảm như thế nào? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức;	I. Văn biểu cảm 1, Khái niệm Văn biểu cảm là kiểu văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và khơi lòng đồng cảm nơi người đọc. 2. Đặc điểm - Tình cảm trong bài văn thường là những tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn (yêu Tổ quốc, yêu thiên nhiên, con người,...)

<ul style="list-style-type: none"> - Có mấy cách biểu cảm? Nêu rõ cụ thể từng cách? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Em hãy nêu những đối tượng biểu cảm trong văn biểu cảm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Em hãy nêu bố cục bài văn biểu cảm. + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<ul style="list-style-type: none"> - Cách biểu cảm: + Biểu cảm trực tiếp + Biểu cảm gián tiếp - Đối tượng biểu cảm + Về một người mà em yêu quý + Về một sự vật gần gũi, quen thuộc và gần bó. + Về một tác phẩm văn học + Về một sự kiện đáng nhớ 3. Bố cục - Đảm bảo bố cục của một bài văn: + MB: Xác định đối tượng và bày tỏ tình cảm về đối tượng đó. + TB: Cảm ận đối tượng được thể hiện qua các đặc điểm, chi tiết nổi bật. + KB: Khẳng định tình cảm của bản thân với đối tượng được cảm nhận.
<p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS ôn tập văn nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là văn nghị luận? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Hãy nêu những yếu tố đặc trưng của văn nghị luận? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Kể tên các thao tác lập luận thường gặp. + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Kể tên các phương pháp lập luận thường gặp. 	<p>II. Văn nghị luận</p> <p>1. Khái niệm</p> <p>Văn nghị luận là kiểu văn bản bàn về một vấn đề, một hiện tượng trong đời sống, các tư tưởng hoặc một tác phẩm văn học bằng việc đưa ra các luận điểm, luận cứ, luận chứng để lập luận và chứng minh.</p> <p>2. Đặc điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những yếu tố đặc trưng của văn bản nghị luận: + Luận điểm: là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (phụ định) + Luận cứ: là những lí lẽ, dẫn chứng được công nhận dùng làm cơ sở căn cứ cho luận điểm. + Lập luận: cách sắp xếp hệ thống các luận điểm, luận cứ nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một quan điểm, tư tưởng, vấn đề nào đó. - Các phương pháp lập luận thường gặp: diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp, nêu phản đề,... - Các thao tác lập luận thường gặp: chứng minh, giải thích, bình luận, phân tích, so sánh,...

<ul style="list-style-type: none"> + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Khi trình bày luận điểm, luận cứ phải lưu ý điều gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu bố cục của bài văn nghị luận? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi trình bày luận điểm phải chính xác, rõ ràng, có tính định hướng giúp người đọc/ người nghe hiểu rõ vấn đề nói đến. - Luận cứ: lí lẽ sắc sảo, chặt chẽ, dẫn chứng chính xác, có tính tiêu biểu, chọn lọc. <p>3. Bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo bố cục của một bài văn nghị luận: + MB: Xác định vấn đề và phạm vi nghị luận + TB: Giải thích, phân tích, chứng minh, nêu quan điểm. + KB: Khẳng định quan điểm cá nhân về vấn đề nghị luận
<p>Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành 2 nhóm, hoạt động trong 20 phút và hoàn thành sơ đồ tư duy lập dàn ý chi tiết cho hai đề văn: + Nhóm 1: Cảm nghĩ về một thầy/cô giáo mà em yêu quý nhất. + Nhóm 2: Chứng minh rằng: Bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta. - Các nhóm hoạt động sau đó lên bảng trình bày kết quả. - HS quan sát nhận xét, GV đánh giá kết quả hoạt động. 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Đề 1: Cảm nghĩ về một thầy/cô giáo mà em yêu quý nhất.</p> <p>a. Mở bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài trực tiếp: giới thiệu về cô giáo mà em yêu quý. - Mở bài gián tiếp: dẫn dắt, giới thiệu về cô giáo thông qua những câu thơ. <p>b. Thân bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tả khái quát: + Cô giáo của em tên là gì? Dạy môn học nào? Bao nhiêu tuổi? + Cô đã dạy em năm lớp mấy? Gần bó cùng em trong bao lâu? - Tả chi tiết: + Miêu tả vóc dáng (chiều cao, cân nặng, thân hình...) + Miêu tả mái tóc, khuôn mặt, đôi mắt, bàn tay... + Miêu tả giọng nói, nụ cười của cô + Miêu tả điểm chung của những bộ trang phục, cách trang điểm khi đi dạy của cô. - Mối quan hệ của cô với mọi người: + Với học sinh và phụ huynh + Với đồng nghiệp và bạn bè + Với bà con làng xóm - Kể một kỉ niệm khiến em nhớ mãi giữa em và cô (chú ý kể nguyên nhân, diễn biến, kết thúc của câu chuyện).

	<p>c. Kết bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu những suy nghĩ, tình cảm của em dành cho cô - Em có những mong muốn gì muốn gửi gắm đến cô giáo. <p>Đề 2: Chứng minh rằng: Bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.</p> <p>a.Mở bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu vấn đề nghị luận (bảo vệ rừng thiên nhiên) - Nêu rõ sự sống con người gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên, từ xa xưa cho đến nay con người và thiên nhiên gắn bó với nhau như thế nào. - Thiên nhiên, môi trường và con người gắn bó lẫn nhau (theo cả 2 nghĩa đó là tích cực và tiêu cực) <p>b. Thân bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu ngắn gọn khái niệm về môi trường, tầm quan trọng của vấn đề môi trường với con người. - Chứng minh việc phá hại rừng là tổn hại rất lớn đối với đời sống của con người (như mất động vật, mất cân bằng sinh thái, gây lũ lụt, mất mùa). - Chứng minh việc ô nhiễm không khí cũng ảnh hưởng rất lớn đến con người và thiên nhiên như không có nước sạch, lũ lụt, môi trường ô nhiễm,... - Liên hệ ngay đến việc bảo vệ rừng, môi trường ở địa phương - Trách nhiệm và bổn phận của con người trước nguy cơ môi trường, thiên nhiên bị xâm hại. Con người cần phải làm gì để bảo vệ rừng và môi trường sống được tốt đẹp? <p>c. Kết bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định lại việc phá rừng là tổn hại rất lớn và cần được ngăn chặn kịp thời. - Kêu gọi, vận động mọi người mọi tầng lớp biết cách bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ bản thân mình và toàn xã hội.
--	---

3. củng cố, mở rộng kiến thức

- Luyện đề: Thế nào là sống chủ động?

4. Hướng dẫn bài tập về nhà

- Vẽ sơ đồ tư duy: Văn biểu cảm, văn nghị luận
- Hoàn thành bài tập về nhà

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 3

TỪ VỰNG, MỘT SỐ PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Ôn tập lại những kiến thức cơ bản về từ vựng, một số biện pháp tu từ từ vựng trong chương trình Ngữ Văn 7.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng giải một số bài tập.
- Rèn kỹ năng cho HS nhận biết và sử dụng các biện pháp tu từ.

3. Thái độ: Giáo dục cho HS thái độ yêu quý, trân trọng sự giàu đẹp của Tiếng Việt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- 1. Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
- 2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS ôn tập các biện pháp tu từ đã học trong chương trình Ngữ Văn 7 - Thế nào là điệp ngữ? + HS suy nghĩ trả lời;	I. Kiến thức cơ bản 1. Điệp ngữ - Khái niệm: Là BPTT nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh,

<p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Điệp ngữ có mấy dạng? Nêu ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Thế nào là chơi chữ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Kể tên các lối chơi chữ thường gặp?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Thế nào là phép liệt kê?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Kể tên các kiểu liệt kê. Nêu ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p>	<p>tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản.</p> <p>- Có 3 dạng:</p> <p>+ Điệp ngữ cách quãng;</p> <p>+ Điệp ngữ vòng;</p> <p>+ Điệp ngữ nối tiếp;</p> <p>2. Chơi chữ</p> <p>- Khái niệm: Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn thêm hấp dẫn và thú vị.</p> <p>- Các lối chơi chữ thường gặp là:</p> <p>+ Dùng từ ngữ đồng âm</p> <p>+ Dùng lối nói trại âm (gần âm)</p> <p>+ Dùng cách điệp âm</p> <p>+ Dùng lối nói lái.</p> <p>+ Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.</p> <p>3. Liệt kê</p> <p>- Khái niệm: Liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.</p> <p>- Các kiểu liệt kê:</p> <p>+ Xét theo câu tạo: Liệt kê theo từng cặp và liệt kê không theo từng cặp.</p> <p>+ Xét theo ý nghĩa: Liệt kê tăng tiến và liệt kê không tăng tiến.</p>
<p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- HS hoàn thành bài tập vào vở</p> <p>- GV chữa</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1: Tìm điệp ngữ trong các đoạn trích dưới đây và cho biết tác dụng:</p> <p>a,</p> <p>Nghe xao động nắng trưa</p> <p>Nghe bàn chân đỡ mỏi</p> <p>Nghe gọi về tuổi thơ</p> <p>b,</p> <p>Ngày xuân mơ nở trắng rừng</p> <p>Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang</p> <p>Ve kêu, rừng phách đổ vàng</p> <p>Nhớ cô em gái hái măng một mình.</p> <p>c,</p> <p>Muốn làm con chim hát quanh lăng Bác</p>

	<p>Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này. Bài tập 2: Chỉ ra các kiểu chơi chữ trong những ví dụ sau:</p> <p>a, Còn mèo, con mèo, con meo Ai dạy mày trèo mà chẳng dạy tao?</p> <p>b, Con kiến mà leo cành đa Leo phải cành cụt leo ra, leo vào Con kiến mà leo cành đào Leo phải cành cụt leo vào leo ra</p> <p>c, Bò các là bác chim ri Chim ri là dì sáo sậu Sáo sậu là cậu sáo đen Sáo đen là em tu hú.</p> <p>d, Học trò là học trò con, tóc đỏ như son là con học trò. Tri huyện là tri huyện Thăng, ăn nói lằng nhằng là thăng tri huyện.</p> <p>e, Chợ Đồng Xuân bán bánh trung thu, đông thì đông, nhưng không bán hạ. Người miền Đông làm nhà đất Bắc, Tây thì Tây nhưng vẫn dựng kiểu Nam.</p>
--	---

3. Củng cố, mở rộng kiến thức

Bài 1: Chỉ ra phép điệp ngữ trong ví dụ sau và cho biết nó thuộc loại điệp ngữ nào? Tác dụng?

a. Tôi có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành.

b. Một dân tộc đó gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập.

Bài 2: Tìm hiện tượng chơi chữ có trong ví dụ sau và cho biết chúng thuộc về lối chơi chữ nào?

a. Bò lang chạy vào làng Bo

b. Tập thể dục tập thể tập thể dục tập thể.

c. Lác đác mưa sa làng Hạ Vũ

Ầm ầm sấm dậy đất Xuân Lai

d. Nước chảy niu riu

Lục bình trôi nín rú;

Anh thấy em nhỏ xíu, anh thương.

e. Lươn ngắn mà chê chạch dài

Thòn bơn méo miệng chê trai lệch mồm.

Bài 3: Nêu tác dụng của phép liệt kê trong các đoạn văn sau.

a. Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh buồn bã, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nằng vung náo nức, nồng hậu tình người. Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện gần gũi với dân ca Nghệ Tĩnh. Hò Huế thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế. Ngoài ra còn có các điệu lí như: lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam.

b. Dân phu kẻ hàng trăm nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức giữ gìn, kẻ thì thuổng, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cù, bì bõm dưới bùn lầy ngập quá khuỷu chân, người nào người nấy lướt thướt như chuột lột.

Bài 4 : Có ý kiến cho rằng: *Ca Huế trên sông Hương là một loại hình nghệ thuật đặc sắc*. Em hãy viết một đoạn văn khoảng 8-10 câu làm sáng tỏ nhận định trên. Trong đoạn có sử dụng 1 phép liệt kê. Gạch chân và chỉ rõ.

4. Hướng dẫn bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập phần mở rộng

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 4,5,6,7

ÔN TẬP TRUYỆN KÝ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI TÔI ĐI HỌC, TRONG LÒNG MẸ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: củng cố kiến thức cho HS về các tác giả, nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản.
- Rèn kỹ năng cảm thụ phân tích nội dung và nghệ thuật tác phẩm.

3. Thái độ:

- Giáo dục cho học sinh tình cảm, thái độ với việc học qua ngòi bút tinh tế của nhà văn Thanh Tịnh.
- Giáo dục cho HS tình cảm gia đình, sự cảm thông với những số phận bất hạnh.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Hoạt động 1: HDHS ôn tập tác phẩm “Tôi đi học”</p> <p>- Nhắc lại những kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm</p> <p>- Tóm tắt tác phẩm bằng lời văn của em?</p> <p>*Hoạt động 2: HSHS làm bài tập</p> <p>- GV phát PHT cho HS</p> <p>- HS làm bài theo cặp đôi hoàn thiện PHB sau đó lên bảng chữa</p> <p>- GV nhận xét, chốt kiến thức.</p>	<p>A. Văn bản “Tôi đi học”</p> <p>I. Kiến thức cần nhớ</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Thanh Tịnh (1911-1988) Tên khai sinh là Trần Văn Ninh.</p> <p>- Ông có mặt ở trên nhiều lĩnh vực : Thơ, truyện dài, ca dao, bút ký....nhưng thành công hơn cả là truyện ngắn</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Tôi đi học in trong tập truyện ngắn Quê mẹ(1941) thuộc thể loại hồi ký ghi lại những kỷ niệm đẹp của tuổi thơ trong buổi tựu trường</p> <p>3, Tóm tắt tác phẩm</p> <p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi</p> <p><i>“Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.</i></p> <p><i>...Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học...”</i></p> <p>Câu 1: Văn bản được viết theo thể loại nào? Nêu chủ đề của văn bản?</p> <p>Câu 2: Chỉ ra một hình ảnh so sánh trong đoạn trích trên và nêu tác dụng?</p> <p>Câu 3: Trong đoạn, “<i>những cảm giác trong sáng ấy</i>” là cảm giác gì?</p> <p>Câu 4: Truyện ngắn “Tôi đi học” gọi cho</p>

	<p>em nhớ đến văn bản nào trong chương trình Ngữ văn lớp 7? Chỉ rõ tên tác giả?</p> <p>Câu 5: Có ý kiến cho rằng: “<i>Truyện ngắn “Tôi đi học” của nhà văn Thanh Tịnh để lại một dư vị khó phai trong tâm hồn người đọc bởi lời văn nhẹ nhàng, du dương, đầm thắm và rất đời tinh tế. Nó góp phần tạo nên chất thơ của truyện</i>”. Em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên bằng đoạn văn khoảng 8-10 câu. Trong đoạn có sử dụng một từ nghĩa rộng. Gạch chân và chỉ rõ.</p> <p>Bài 2: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi</p> <p><i>“Một con chim con liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rề rồi vỗ cánh bay đi.</i></p> <p><i>Tôi đưa mắt thềm thường nhìn theo cánh chim. Một kỉ niệm cũ đi bầy chim giữa cánh đồng lúa hay bên bờ sông Viêm sống lại đầy rẫy trong tâm trí tôi. Nhưng tiếng phán của thầy tôi gạch mạnh lên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật.</i></p> <p><i>Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy và lẩm bẩm đánh vần đọc:</i></p> <p><i>Bài tập viết: Tôi đi học”</i></p> <p>(“Tôi đi học” – Thanh Tịnh)</p> <p>Câu 1: Nêu xuất xứ của văn bản?</p> <p>Câu 2: Giải thích nghĩa từ “<i>kỉ niệm</i>” có trong đoạn văn?</p> <p>Câu 3: Từ văn bản “Cổng trường mở ra” của tác giả Lí Lan và văn bản “Tôi đi học” của Thanh Tịnh, em có suy nghĩ gì về ý nghĩa của buổi tựu trường đầu tiên đối với mỗi con người hãy thể hiện dưới dạng đoạn văn khoảng 8-10 câu.</p>
*Hoạt động 3: HDHS ôn tập tác phẩm	B. Văn bản “Trong lòng mẹ”

	<p><i>nở một cách giấu giếm...”</i></p> <p>Câu 1: Đoạn trích trên thuộc văn bản nào? Của ai? Văn bản có đoạn trích trên được viết theo thể loại gì?</p> <p>Câu 2: Em hiểu thế nào là “<i>tâm can</i>”?</p> <p>Câu 3: Nêu nội dung của đoạn trích trên?</p> <p>Câu 4: Câu văn “<i>Chỉ vì tôi thương mẹ tôi và căm tức sao mẹ tôi lại vì sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi, để sinh nở một cách giấu giếm...”</i> diễn tả tâm trạng gì của nhân vật “tôi”.</p> <p>Câu 5: Khi nhận xét về văn bản được nói đến ở câu 1 có ý kiến cho rằng:</p> <p style="text-align: center;"><i>Văn bản là một đoạn hồi kí thấm đẫm chất trữ tình.</i></p> <p>Em hãy viết đoạn văn khoảng 10 câu làm rõ ý kiến trên. Trong đoạn văn có sử dụng một từ ngữ nghĩa hẹp. (Gạch chân và chú thích rõ).</p> <p>Bài 2: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi</p> <p><i>“Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xóc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn côi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần</i></p>
--	--

	<p>áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.”</p> <p>(“Trong lòng mẹ” – Nguyên Hồng)</p> <p>Câu 1: Em hãy giới thiệu vài nét về tác giả Nguyên Hồng?</p> <p>Câu 2: Nội dung của đoạn trích trên là gì?</p> <p>Câu 3: Tìm những từ ngữ thuộc trường từ vựng “mặt” trong câu: “<i>Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má.</i>”</p> <p>Câu 4: Khi nhận xét về văn bản “Trong lòng mẹ” một bạn học sinh đã viết: <i>Văn bản là bài ca về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.</i></p> <p>Coi câu trên là câu mở đoạn, em hãy viết tiếp các câu để hoàn thành đoạn văn khoảng 10 câu.</p> <p>Câu 5: Kể tên một văn bản em đã được học trong chương trình ngữ văn lớp 7 nói về hình ảnh người mẹ luôn yêu thương và che chở cho con? Chỉ rõ tên tác giả?</p>
--	--

3. Củng cố, mở rộng kiến thức

4. Hướng dẫn bài tập về nhà

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 8,9

TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN BỐ CỤC VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được chủ đề của văn bản
- Nắm được bố cục của văn bản, đặc biệt là cách sắp xếp các nội dung trong phần thân bài.
- Biết xây dựng bố cục của văn bản mạch lạc, phù hợp với đối tượng và nhận thức của người đọc.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng tạo lập văn bản có tính thống nhất về chủ đề.
- Rèn kỹ năng viết văn bản có đầy đủ bố cục.

3. Thái độ: HS có ý thức trong việc tạo lập văn bản rõ ràng chủ đề và có đầy đủ bố cục.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập tính thống nhất chủ đề của văn bản</p> <p>- Chủ đề là gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Văn bản có tính thống nhất khi nào?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>* Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập bố cục văn bản</p> <p>- Bố cục của văn bản gồm mấy phần?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Nhiệm vụ của từng phần là gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Các phần của văn bản có quan hệ với nhau như thế nào?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p>	<p>I. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản</p> <p>- Chủ đề là đối tượng và vấn đề chính mà văn bản biểu đạt.</p> <p>- Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi biểu đạt chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác.</p> <p>- Để viết hoặc hiểu một văn bản, cần xác định chủ đề được thể hiện ở nhan đề, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và các từ ngữ then chốt thường lặp đi lặp lại.</p> <p>II. Bố cục văn bản</p> <p>- Bố cục của văn bản là sự tổ chức các đoạn văn để thể hiện chủ đề. Văn bản thường có bố cục 3 phần: MB, TB, KB.</p> <p>+ MB: Nêu chủ đề của văn bản.</p> <p>+ TB: Trình bày các khía cạnh của chủ đề.</p> <p>+ KB: Tổng kết chủ đề văn bản.</p>

<p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Hãy cho biết cách sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p>	<p>- Nội dung phần TB được trình bày theo trình tự tùy thuộc vào kiểu văn bản, chủ đề, ý đồ giao tiếp của người viết.</p>
<p>Hoạt động 3: GV HDHS làm bài tập</p> <p>- GV giao bài tập</p> <p>- HS làm bài tập theo nhóm đôi</p> <p>- HS trình bày kết quả thảo luận</p> <p>- GV nhận xét, chốt kiến thức.</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 1: Đọc lại văn bản “Tôi đi học” của Thanh Tịnh, nêu chủ đề của văn bản và chỉ ra tính thống nhất về chủ đề của văn bản đó.</p> <p>Bài 2: Đọc kĩ lời bài hát sau và trả lời câu hỏi:</p> <p>Hãy sống như đời sông, để biết yêu nguồn cội Hãy sống như đời núi, vươn tới những tầm cao Hãy sống như biển trào, để thấy bờ bến rộng Hãy sống và ước vọng, để thấy đời mệnh mông</p> <p>Và sao không là gió, là mây để thấy trời bao la Và sao không là phù sa dâng mỡ màu cho hoa Sao không là bài ca của tình yêu đôi lứa Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư</p> <p>Và sao không là bão, là giông, là ánh lửa đêm đông Và sao không là hạt giống xanh đất mẹ bao dung Sao không là đàn chim gọi bình minh thức giấc Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư...</p> <p>a) Khái quát chủ đề bài hát trên bằng một câu văn.</p> <p>b) Cho câu chủ đề “Cuộc sống sẽ thật ý nghĩa nếu con người biết vươn tới những khát vọng, ước mơ cao đẹp”. Từ câu chủ đề trên, em hãy chia sẻ những khát vọng,</p>

	<p>ước mơ của bản thân để làm cho cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn.</p> <p>Bài 3: Viết bài văn ngắn về những kỉ niệm và ấn tượng sâu sắc nhất trong ngày tựu trường mà mình từng trải qua. Chỉ ra chủ đề và tính thống nhất chủ đề của văn bản mà mình vừa tạo lập.</p> <p>Bài 4: Xác định bố cục văn bản “Tôi đi học” (Thanh Tịnh) và “Trong lòng mẹ” (Nguyễn Hồng)</p>
--	---

3. củng cố, mở rộng kiến thức

4. Hướng dẫn bài tập về nhà

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 10

TRƯỜNG TỪ VỰNG TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Ôn luyện và khắc sâu kiến thức trường từ vựng, từ tượng hình, từ tượng thanh.

2. Kỹ năng

- Rèn kĩ năng vận dụng trường từ vựng trong quá trình cảm thụ và tạo lập văn bản.
- Rèn kĩ năng vận dụng từ tượng hình, từ tượng thanh trong quá trình giao tiếp.

3. Thái độ: Giáo dục cho HS thái độ yêu quý, trân trọng sự giàu đẹp của Tiếng Việt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập trường từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường từ vựng là gì? Lấy ví dụ? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu những điều cần lưu ý khi sử dụng trường từ vựng. + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>I. Trường từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa. - Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> + Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn. + Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại. + Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau. + Trong thơ văn cũng như trong cuộc sống hàng ngày, người ta thường dùng cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt.
<p>*Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập từ tượng hình, từ tượng thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là từ tượng hình? Lấy ví dụ? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Thế nào là từ tượng thanh? Lấy ví dụ? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu đặc điểm và công dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>II. Từ tượng hình, từ tượng thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. - Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. - Từ tượng hình, từ tượng thanh gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao; thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự.
<p>*Hoạt động 3: GV HDHS làm bài tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giao bài tập - HS làm bài tập theo nhóm đôi - HS trình bày kết quả thảo luận 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1: Đọc văn bản “Trong lòng mẹ” tìm các từ thuộc trường từ vựng “người ruột thịt”.</p>

<p>- GV nhận xét, chốt kiến thức.</p>	<p>Bài tập 2: Cho các danh từ: cây, cá, mưa. Hãy lập các trường từ vựng với mỗi từ trên.</p> <p>Bài tập 3: Tìm các từ tượng thanh gọi tả âm thanh của: tiếng nước chảy, tiếng gió thổi, tiếng cười nói.</p> <p>Bài tập 4: Chọn một đề tài và viết một đoạn văn ngắn có sử dụng các từ tượng hình và từ tượng thanh.</p>
---------------------------------------	--

3. Củng cố, mở rộng kiến thức

4. Hướng dẫn bài tập về nhà.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 11,12

ÔN TẬP VĂN BẢN: TỨC NƯỚC VỠ BỜ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức cho HS về các tác giả, nội dung và nghệ thuật của văn bản.
- Cảm thụ được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo từ văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản.
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích được nội dung và nghệ thuật tiêu biểu của tác phẩm.

3. Thái độ:

- Phê phán, lên án chế độ thực dân tàn nhẫn, bất công.
- Đồng cảm, yêu thương, biết chia sẻ với những hoàn cảnh đáng thương.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập những nét chính về tác giả, tác phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu những nét chính về tác giả Ngô Tất Tố? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu xuất xứ văn bản? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Tóm tắt lại đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>I. Tác giả, tác phẩm</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngô Tất Tố (1893- 1954) sinh tại Lộc Hà, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh - Hà Nội) - Về sáng tác văn học, ông là một trong những nhà văn xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực trước cách mạng. - Là cây bút phóng sự, là nhà tiểu thuyết nổi tiếng. Gọi NTT là “nhà văn của nông dân” bởi ông chuyên viết về nông thôn và đặc biệt rất thành công ở đề tài này. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: trích chương XVIII tiểu thuyết “Tắt đèn” (1939) - PTBD: tự sự, miêu tả, biểu cảm - Tóm tắt văn bản:
<p>Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập giá trị hiện thực và nhân đạo trong văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS phân tích giá trị hiện thực trong tác phẩm. 	<p>II. Giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo trong “Tức nước vỡ bờ”</p> <p>1. Giá trị hiện thực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị hiện thực hiện lên chính là chế độ xã hội thực dân phong kiến. Mở đầu tác phẩm chính là không khí căng thẳng, ngột ngạt của một làng quê đang trong những ngày đòi sưu thuế. Tiếng trống mõ, tù, inh ỏi tiếng thét, chửi mắng đánh đập. Nhà nào cũng phải đủ số sưu thuế. Sưu thuế chính là số tiền đóng cho một người đàn ông trong gia đình, nếu gia đình đó có bao nhiêu người đàn ông thì đóng biểu nhiêu sưu. Nếu nộp thiếu sưu bọn cai lệ, tay sai

	<p>sẽ bị đánh đập người dân một cách dã man đến khi nộp đủ được thôi. Hoàn cảnh trong tác phẩm là trước cách mạng tháng 8, năm đó là một năm mất mùa cả làng. Có được miếng cơm cho gia đình đã vất vả. Vậy mà họ phải nộp sưu. Trong xã hội đó, ta thấy được bản chất của bọn tay sai, người nhà lý trường. Chúng luôn tỏ thái độ hách dịch, hung hăng. Cùng với đó là bọn địa chủ nhà giàu coi con người không bằng súc vật. Nổi bật là cảnh bắt người. Trong đó, vẫn thấy nổi bật lên hình ảnh người nông dân, tiêu biểu là chị Dậu đã vùng lên chống lại chúng khi bị áp bức - Hiện thực hiện lên trong tác phẩm đó là số phận người nông dân trước cách mạng. Nổi bật trong tác phẩm chính là gia đình nhà chị Dậu. Gia đình nhà chị Dậu là thuộc gia đình nghèo “Nhất nhì trong hạng cùng đinh”. Nhà chị đã nghèo khó, 3 đứa con nhỏ. Năm đó là năm khó khăn, chị đã phải bán đi tất cả những gì trong gia đình mình để có tiền nộp sưu cho chồng. Nhưng bọn chúng không tha mà còn bắt cả nộp sưu cho em trai chồng đã mất từ năm ngoái. Anh Dậu đã bị bắt ra đình đánh đập và trả về khi giống một cái xác chết. Khi bọn cai lệ đến đòi sưu, mặc cho chị có van nài chúng để khát nợ đến hôm sau. Nhưng chúng vẫn hách dịch và đòi trói anh Dậu. Chị vùng lên mạnh mẽ để bảo vệ chồng con. Người đàn bà con mọn ấy đã đánh tay đôi với chúng để có thể bảo vệ được chồng con và gia đình nhỏ bé của mình. Lúc này, chị hiện lên là một người không chịu khom lưng uốn gối trước thế lực đó, chị đã có lí trí, ý thức đấu tranh mạnh mẽ. Có thể thấy, trong bất kì hoàn cảnh nào, ta vẫn thấy vẻ đẹp tâm hồn, cùng sức sống tiềm tàng của người phụ nữ xưa.</p> <p>2. Giá trị nhân đạo</p> <p>Tác giả bày tỏ niềm cảm thương sâu sắc với số phận người nông dân trước cách</p>
--	--

<p>- GV hướng dẫn HS phân tích giá trị nhân đạo trong tác phẩm.</p>	<p>mạng tháng 8. Tiêu biểu là số phận của gia đình nhà chị Dậu. Chị đã phải bán đi tất cả của cải của gia đình mình để có tiền sưu nộp cho chồng. Nhưng chúng vẫn không tha cho gia đình chị. Chúng bắt gia đình chị nộp sưu cho cả đứa em chồng đã mất từ năm ngoái. Bần cùng lắm, chị không có tiền nộp sưu, chúng đã bắt anh Dậu đánh đập ngoài đình và trả về cho chị khi anh Dậu giống như một xác chết. Số phận của gia đình chị chỉ là đại diện của biết bao gia đình người nông dân nghèo đang bị ức hiếp trong hoàn cảnh đó. Tác giả đã bày tỏ niềm cảm thương sâu sắc với số phận của người nông dân. Đồng thời, tác giả cũng tố cáo bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời. Đại diện chính là Bọn cai lệ và người nhà lí trưởng. Bọn chúng chính là đại diện cho bộ máy nhà nước đúng đó. Khi chúng đến bắt anh Dậu luôn mang theo thái độ hách dịch, vô văn hóa. Đi bắt người mà mang dây thừng... như đi bắt một súc vật. Chúng thét, chửi không coi chị Dậu và anh Dậu ra gì. Chúng đánh cả chị Dậu người phụ nữ con mọn. Mặc cho anh Dậu còn đau ốm mà chúng quyết không tha</p>
---	--

3. Luyện tập

Bài tập 1: Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

“Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng:

- Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!

Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

Người nhà lí trưởng sấn sổ bước đến gậy chực đánh chị Dậu. Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn. Hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau. Hai đứa trẻ con kêu khóc om sòm. Kết cục, anh chàng “hầu cận ông lí” yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm”.

(“Tắt đèn” – Ngô Tất Tố)

Câu 1: Đoạn văn được viết theo phương thức biểu đạt nào? Nội dung chính của đoạn văn?

Câu 2: Giải thích nghĩa của từ “lực điền”, “hầu cận” có trong đoạn văn?

Câu 3: Tìm những từ ngữ trong đoạn văn thuộc trường từ vựng “xô xát”?

Câu 4: Trong đoạn văn trên, nếu chuyển câu “Hai đứa trẻ con kêu khóc om sòm” lên đầu (hoặc cuối) đoạn văn có được không? Vì sao?

Câu 5: Nhận xét về tác phẩm, nhà văn Nguyễn Tuân nói:

“Ngô Tất Tố đã xui người nông dân nổi loạn”.

Coi đây là câu chủ đề, em hãy chứng minh nhận định trên bằng đoạn văn diễn dịch 8-10 câu. Trong đoạn có sử dụng một từ ngữ tượng hình và một từ ngữ tượng thanh. (Gạch chân và chú thích rõ).

Câu 6: Em hãy tên một tác phẩm văn học đã được học trong chương trình cũng nói về số phận của người nông dân trước cách mạng tháng Tám? (Chỉ rõ tên tác giả).

Bài tập 2: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngồng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kê vào đến miệng, cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng.

Gỗ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xai cũ:

-Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!

Hoảng quá, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì. Người nhà lí trưởng cười một cách mỉa mai:

-Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy!

Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu:

-Chị khát tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra đình kêu với quan cho! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho chị khát một giờ nào nữa!”.

(Trích đoạn “Tức nước vỡ bờ” – Ngô Tất Tố)

Câu 1: Đoạn văn trên nói về sự việc gì?

Câu 2: Giải thích nghĩa của từ “Cai lệ”, “phải gió” có trong đoạn trích?

Câu 3: Vì sao có thể nói hình ảnh tên cai lệ tiêu biểu cho bộ mặt tàn ác, bất nhân của bọn thống trị thực dân phong kiến đương thời?

Câu 4: Cho câu chủ đề: “Trên cái nền tối giờ tối đất của đồng lúa ngày xưa, thấy sừng sững cái chân dung lạc quan của chị Dậu” (Nguyễn Tuân) hãy làm rõ ý kiến trên bằng một đoạn văn khoảng 8 câu.

Câu 5: Chứng minh rằng: “Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo” (Vũ Ngọc Phan) bằng một đoạn văn khoảng 8 câu.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 13,14

ÔN TẬP VĂN BẢN: LÃO HẠC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức cho HS về các tác giả, nội dung và nghệ thuật của văn bản.
- Cảm thụ được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo từ văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản.
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích được nội dung và nghệ thuật tiêu biểu của tác phẩm.

3. Thái độ:

- Phê phán, lên án chế độ thực dân tàn nhẫn, bất công.
- Đồng cảm, yêu thương, biết chia sẻ với những hoàn cảnh đáng thương.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
- Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập những nét chính về tác giả, tác phẩm. - Nêu những nét chính về tác giả Nam Cao? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu xuất xứ văn bản? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Tóm tắt lại đoạn trích “Lão Hạc” + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức;	I. Tác giả, tác phẩm 1. Tác giả - Nam Cao là bút danh của Trần Hữu Trí. Ông sinh năm 1915 quê ở Hà Nam. - Trước năm 1945, ông dạy học tư và viết văn. Ông là một nhà văn hiện thực xuất sắc với những truyện ngắn, truyện dài chân thực viết về người nông dân nghèo đói bị vùi dập và người trí thức nghèo sống mòn mỏi, bế tắc trong xã hội cũ. - Sau cách mạng tháng Tám, ông chân thành, tận tụy sáng tác phục vụ kháng chiến: làm phóng viên mặt trận, rồi làm

	<p>công tác văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc. Cuối năm 1951, ông đi công tác vào vùng sau lưng địch, hi sinh trong tư thế một nhà văn- chiến sĩ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nam Cao được nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996). - Nam Cao là tác giả của cuốn tiểu thuyết Sống mòn và khoảng 60 truyện ngắn tiêu biểu nhất là các truyện Chí Phèo, Lão Hạc, Mua nhà, Đồi thừa, Đồi mất,... - Nam Cao có tài kể chuyện, khắc họa nhân vật bằng độc thoại với bao trang đời éo le, đầy bi kịch. Người nông dân nghèo, người trí thức nghèo là hai đề tài in đậm trong truyện của Nam Cao. <p><u>II. Tác phẩm</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lão Hạc là một truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đăng báo lần đầu năm 1943. - Truyện đã thể hiện một cách chân thực, cảm động số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao quý, tiềm tàng của họ. Đồng thời, truyện còn cho thấy tấm lòng yêu thương, trân trọng đối với người nông dân và tài năng nghệ thuật xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đặc biệt trong việc miêu tả tâm lý nhân vật và cách kể truyện.
<p>*Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập giá trị hiện thực và nhân đạo của văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS phân tích giá trị hiện thực trong tác phẩm. - GV hướng dẫn HS phân tích giá trị nhân đạo trong tác phẩm. 	<p>II. Giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo của “Lão Hạc”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị hiện thực trong Lão Hạc: <ul style="list-style-type: none"> + Phản ánh chân thực cuộc sống bần cùng, bế tắc của người nông dân nghèo trong xã hội cũ trước Cách mạng tháng Tám. - Giá trị nhân đạo: <ul style="list-style-type: none"> + Đồng cảm đối với thân vận cơ cực của người nông dân, người trí thức nghèo. + Xót thương cho thân phận bất hạnh, cái chết bế tắc của lão Hạc. + Trân trọng ngợi ca và khẳng định phẩm chất tốt đẹp của người nông dân nghèo, người trí thức tiểu tư sản: giàu lòng yêu

	thương, lòng vị tha và lòng tự trọng.
--	---------------------------------------

3. Luyện tập

Bài tập: Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác. Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhón nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mãi mót chạy sang. Một người hàng xóm đến trước tôi đang xông xáo ở trong nhà. Tôi xông xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vã ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thành linh như vậy.”

(“Lão Hạc” – Nam Cao)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt của đoạn văn? Hãy tóm tắt đoạn văn trên bằng một câu trần thuật đơn.

Câu 2: Chỉ ra những từ ngữ tượng hình và những từ ngữ tượng thanh trong đoạn văn trên.

Câu 3: Nguyên nhân sâu xa nào khiến lão Hạc phải lựa chọn cái chết? Điều đó cho thấy lão là một con người như thế nào?

Câu 4: Khi chứng kiến cái chết đau đớn vì ăn bả chó của lão Hạc, ông giáo cảm nhận: “Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác”. Theo em nên hiểu ý nghĩ đó như thế nào?

Câu 5: Trong một cuộc tranh luận:

- Bạn Nam đưa ra ý kiến: **Nam Cao không nên kết thúc truyện “Lão Hạc” bằng cái chết của lão Hạc vì lão rất tốt và nhân hậu.**

- Bạn Sơn không đồng tình với ý kiến trên mà cho rằng: **Cái chết của Lão Hạc trong truyện ngắn đó là tất yếu và hợp lí.**

Em đồng tình với ý kiến của ai và giải thích tại sao?

Câu 6: Cho câu chủ đề “Lão Hạc là hình ảnh chân thực về số phận đau thương của người nông dân trước cách mạng tháng Tám”. Hãy làm rõ câu chủ đề bằng đoạn văn qui nạp khoảng 10 câu. Trong đoạn có sử dụng một từ ngữ tượng hình hoặc một từ ngữ tượng thanh. (Gạch chân và chỉ rõ)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 15,16

LUYỆN TẬP: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN TRONG VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Khắc sâu cách tạo lập một văn bản có chủ đề, đầy đủ nội dung và hình thức.
- Khắc sâu liên kết các đoạn trong một văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kĩ năng tạo lập các đoạn văn trong một văn bản.
- Rèn kĩ năng liên kết các đoạn văn trong một văn bản.

3. Thái độ: HS có ý thức trong việc tạo lập và liên kết các đoạn văn trong văn bản hoàn chỉnh.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập cách xây dựng đoạn văn trong văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là đoạn văn? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề là gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách trình bày nội dung đoạn văn. + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>I. Xây dựng đoạn văn trong văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành. - Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ được dùng làm đề mục hoặc các từ ngữ được lặp lại nhiều lần nhằm duy trì đối tượng được biểu đạt. - Câu chủ đề mang nội dung khái quát, lời lẽ ngắn gọn, thường có đủ hai thành phần chính và đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn. - Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phép diễn dịch, quy nạp, song hành.

<p>*Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập các cách liên kết các đoạn văn trong văn bản</p> <p>- Tác dụng của việc liên kết các đoạn văn trong văn bản là gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Kể tên các cách liên kết các đoạn văn trong văn bản?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p>	<p>II. Liên kết các đoạn văn trong văn bản</p> <p>- Khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác cần sử dụng các phương tiện liên kết để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng.</p> <p>- Có thể sử dụng các phương tiện liên kết sau để thể hiện quan hệ giữa các đoạn văn:</p> <p>+ Dùng từ ngữ có tác dụng liên kết</p> <p>+ Dùng câu nối</p>
---	--

3. Luyện tập

Bài 1: Hãy tìm các phương tiện liên kết câu trong đoạn văn sau:

“Vẻ đẹp của những người nông dân nghèo khổ được nhà văn thể hiện một cách khách quan, sâu sắc và truyền cảm qua bức chân dung của Lão Hạc. Trước hết, vẻ đẹp ấy bộc lộ ở lối sống tình nghĩa. Lão rất thương “cậu vàng” – tên thân mật lão đặt cho con chó vàng. Đó là kỉ niệm về đứa con trai. Nhưng một trận ốm đã khiến cho cuộc sống của lão càng túng bấn, cơm lão ăn mỗi bữa cũng chẳng đủ no nói gì tới việc nuôi thêm con vàng. Cuối cùng, lão phải quyết định bán, mặc dù con vàng đã gắn bó với lão trong những ngày lão cô đơn nhất. Có điều lão đã bán khoả, day dứt nhiều lần. Và khi sang nhà ông giáo kể về việc bán chó, lão cố tỏ rõ sự vui vẻ, nhưng lão “cười mà như mếu, đôi mắt ầng ậng nước, mặt lão đột nhiên co rúm lại, những nếp nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra, cái đầu lão nghẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít, lão hu hu khóc”. Lão tự trách mình bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó.”

(“Nhật kí văn học”- NBH)

Bài 2: Cho hai câu chủ đề sau:

(1) Lão Hạc là người cha yêu thương con tha thiết.

(2) Lão Hạc là người thủy chung, nhân hậu, giàu lòng vị tha và tự trọng.

Hãy triển khai 2 câu chủ đề bằng 2 đoạn văn (mỗi đoạn khoảng 8 câu), sau đó dùng phép liên kết để nối liền 2 đoạn văn thành một đoạn văn lớn có tính thống nhất, liên kết.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 17

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI PHÂN BIỆT TRỢ TỪ, THÁN TỪ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được đặc điểm, nhận biết được các từ địa phương và biệt ngữ xã hội.
- Nhận biết được trợ từ, thán từ.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng giải một số bài tập về từ địa phương, biệt ngữ xã hội, trợ từ, thán từ.
- Rèn kỹ năng cho HS vận dụng linh hoạt từ địa phương, biệt ngữ xã hội, trợ từ, thán từ khi giao tiếp.

3. Thái độ: Giáo dục cho HS thái độ yêu quý, trân trọng sự giàu đẹp của Tiếng Việt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập từ địa phương và biệt ngữ xã hội</p> <p>- Thế nào là từ ngữ địa phương? Nêu ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Phân biệt từ địa phương và biệt ngữ xã hội?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Thế nào là biệt ngữ xã hội? Nêu ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Khi sử dụng từ địa phương và biệt ngữ xã hội cần phải lưu ý những gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p>	<p>I. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội</p> <p>- Từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.</p> <p>- Biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một số tầng lớp xã hội nhất định.</p> <p>- Lưu ý:</p> <p>+ Phải phù hợp với tình huống giao tiếp.</p> <p>+ Trong thơ văn, tác giả có thể sử dụng một số từ ngữ thuộc hai lớp từ này để tô đậm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội của ngôn ngữ, tính cách nhân vật.</p> <p>-Muốn tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội cần tìm hiểu các từ ngữ toàn dân có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết.</p>
<p>*Hoạt động 2: GV HDHS ôn tập trợ từ,</p>	<p>II. Trợ từ, thán từ</p>

<p>thán từ</p> <p>- Trợ từ là gì? Lấy ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Thánh từ là gì? Lấy ví dụ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p>	<p>- Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật được nói đến ở từ ngữ đó.</p> <p>- Thán từ là những dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường đứng ở đầu câu, có khi nó được tách ra thành một câu đặc biệt.</p>
---	--

3. Luyện tập

Bài 1: Tìm một số từ ngữ địa phương nơi em ở hoặc vùng khác mà em biết. Nêu từ những địa phương tương ứng (nếu có).

Mẫu: nhút (Nghệ Tĩnh), măng cầu (Nam Bộ), bánh cáy (Thái Bình). Đây là những từ chỉ tên những sản phẩm duy nhất có ở địa phương, cho nên không có từ toàn dân tương ứng.

Bài 2: Tìm một số biệt ngữ xã hội mà em biết, giải thích nghĩa của những từ đó và đặt câu.

Gợi ý:

- + Giới chọi gà: châu (hiệp), chêm (đâm cựa), chiến (đá khoẻ), dốt (nhát) ...
- + Cửa học sinh: ngỗng (điểm hai), quay (nhìn, sao chép tài liệu), học gạo (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)

Đặt câu:

Ví dụ:

Con lông trĩ và con lông cáo bắt đầu vào châu hai.

Bài 3: Những từ ngữ sau đây là từ ngữ địa phương, em hãy tìm những từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân:

- a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng, thăm chớp, thâm róm...
- b. Từ địa phương Trung Bộ: nác, tru, nở, then, ...
- c. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai, bàn ủi, cây viết, chả lụa, đậu phộng, hột gà, ...

Gợi ý:

Từ toàn dân tương ứng với:

- a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng - trắng; thăm chớp - sấm chớp, thâm róm - sâu róm.
- b. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai - anh cả; bàn ủi - bàn là; cây viết - cây bút; đậu phộng - đậu tương; hột gà - trứng gà....
- c. Từ địa phương Trung Bộ: nác - nước, tru - trâu, nở - không, then - xấu hổ.

Bài 4: Xác định từ loại cho các từ in đậm sau đây:

- a) Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc... Toàn **những** có cho ta tàn nhẫn.
- b) Đường trơn, trời lạnh **mà** nó vẫn đến đúng giờ mà.
- c) Có **mà** mày bị điếc.
- d) Anh ấy **đang** học bài.
- e) Có chí thì **nên**.
- f) Anh **nên** đi vào buổi sáng.
- g) Vì hoa **nên** phải đánh đường tìm hoa.
- h) Em đừng khóc nữa **mà**.

- i) Anh nói như **vậy** thì tôi sẽ đi.
- k) Trời mưa **nên** tôi đành ở nhà vậy.
- l) Anh **à**, em muốn hỏi anh bài toán này.
- m) **Khôn nản**! Nó bỏ đi rồi ư?
- n) **Đích thị** là nó chạy ra ngõ.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 18,19

ÔN TẬP VĂN TỰ SỰ

LUYỆN VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Khắc sâu kiến thức văn tự sự.
- Nắm được các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng tạo lập văn bản tự sự kết hợp với yếu tố miêu tả và biểu cảm.

3. Thái độ: HS có ý thức trong việc tạo lập văn bản tự sự, có ý thức kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập văn bản tự sự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là văn tự sự? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Nêu bố cục của một bài văn tự sự? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>I. Văn tự sự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. - Bố cục: 3 phần + Mở bài: Giới thiệu nhân vật và sự việc chính của câu chuyện. + Thân bài: Diễn biến sự việc theo một trình tự nhất định, thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt. + Kết bài: Kết thúc câu chuyện, thái độ của người kể.
<p>*Hoạt động 2: GV HDHS kết hợp yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đan xen yếu tố miêu tả vào văn tự sự có tác dụng như thế nào? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; - Việc đan xen yếu tố biểu cảm vào văn tự sự có tác dụng như thế nào? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức; 	<p>II. Sự kết hợp các yếu tố kể, tả và biểu lộ tình cảm trong văn bản tự sự</p> <p>*Miêu tả trong văn tự sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả bên ngoài: miêu tả ngoại hình nhân vật, làm cho các nhân vật có hình dáng riêng, cụ thể; miêu tả cảnh vật làm cho sự việc thêm cụ thể, chi tiết chân thực, sinh động, gợi cảm. - Miêu tả nội tâm nhân vật: diễn tả tâm tư tình cảm, cảm xúc, những trạng thái tình cảm của nhân vật, khiến cho nhân vật được thể hiện đầy đủ, sâu sắc hơn. - Miêu tả nội tâm là biện pháp quan trọng để xây dựng nhân vật, thể hiện tính cách nhân vật, từ đó thể hiện tư tưởng nhà văn về cuộc đời, nhân vật tạo nên sức hấp dẫn và ấn tượng đối với người đọc. - Miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn đạt những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật. Miêu tả nội tâm gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, cử chỉ, nét mặt, trang phục của nhân vật. <p>*Biểu cảm trong văn tự sự:</p> <p>Biểu cảm trực tiếp hoặc gián tiếp đều giúp cho nhân vật thể hiện được thế giới nội tâm của mình, thể hiện cảm xúc chân thực, có khi là cảm xúc của chính tác giả, người</p>

	kể chuyện trong quá trình kể chuyện.
--	--------------------------------------

3. Luyện tập

Bài 1: Cho sự việc và nhân vật sau đây: Sau khi bán chó, lão Hạc sang báo để ông giáo biết.

Hãy đóng vai ông giáo và viết một đoạn văn kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ.

Bài 2: Tìm trong truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao đoạn văn kể lại giây phút trên. Sau đó so sánh với đoạn văn của mình vừa viết để rút ra nhận xét:

- Đoạn văn của Nam Cao đã kết hợp yếu tố miêu tả và biểu cảm ở chỗ nào?
- Những yếu tố miêu tả và biểu cảm đã giúp Nam Cao thể hiện được điều gì?
- Đoạn văn của em đã kết hợp được các yếu tố miêu tả và biểu cảm chưa?

4. Hướng dẫn bài tập về nhà

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 20,21

ÔN TẬP VĂN BẢN: CÔ BÉ BÁN DIÊM, CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- củng cố kiến thức cho HS về các tác giả, tác phẩm.
- Cảm thụ được giá trị nội dung và nghệ thuật trong hai văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản.
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích được nội dung và nghệ thuật tiêu biểu của tác phẩm.

3. Thái độ: Đồng cảm, yêu thương, biết chia sẻ với những hoàn cảnh đáng thương.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Hoạt động 1: GV HDHS ôn tập văn bản “Cô bé bán diêm”</p> <p>- Nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Trình bày những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>Hoạt động 2: GV HSHS củng cố lại kiến thức văn bản “Chiếc lá cuối cùng”</p> <p>- Nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức;</p> <p>- Trình bày những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV chốt kiến thức</p>	<p>I. Văn bản “Cô bé bán diêm”</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Là nhà văn vĩ đại của Đan Mạch, nổi tiếng thế giới về những truyện viễn tưởng và truyện cổ tích viết cho trẻ em.</p> <p>- Truyện cổ tích của ông nhẹ nhàng, tươi mát, giàu chất nhân văn, đem đến cho người đọc cảm nhận về niềm tin và lòng yêu thương đối với con người.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>Trích gần hết truyện “Cô bé bán diêm”, một trong những truyện nổi tiếng nhất của nhà văn An-đéc-xen.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật (Ghi nhớ SGK)</p> <p>a) Nội dung</p> <p>b) Nghệ thuật</p> <p>II. Văn bản “Chiếc lá cuối cùng”</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- O. Hen-ri (1862-1910)</p> <p>- Là nhà văn nổi tiếng của Mỹ, chuyên viết truyện ngắn.</p> <p>- Tinh thần nhân đạo cao cả được thể hiện một cách cảm động là điểm nổi bật trong tác phẩm của ông.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>Văn bản này là phần cuối của truyện ngắn “Chiếc lá cuối cùng”.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung</p> <p><i>Chiếc lá cuối cùng</i> là câu chuyện cảm động về tình yêu thương giữa những người nghệ sĩ nghèo. Qua đó tác giả thể hiện quan niệm của mình về mục đích của sáng tạo nghệ thuật.</p> <p>b) Nghệ thuật</p> <p>- Nghệ thuật khắc họa nhân vật</p> <p>- Xây dựng tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ khéo léo.</p> <p>- Kết cấu đảo ngược tình huống hai lần.</p>

Hoạt động 3: GV HDHS làm bài tập luyện tập

- Vẽ sơ đồ tư duy 2 văn bản.
- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

“Chà! Giá quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét một chút nhỉ? Giá em có thể rút một que diêm ra quẹt vào tường mà hơ ngón tay nhỉ? Cuối cùng em đánh liều quẹt một que. Diêm bén lửa thật là nhạy. Ngọn lửa lúc đầu xanh lam, dần dần biến đi, trắng ra, rực hồng lên quanh que gỗ, sáng chói trông đến vui mắt.

Em hơ đôi tay trên que diêm sáng rực như than hồng. Chà! Ánh sáng kì dị làm sao! Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng sáng nhoáng. Trong lò, lửa cháy đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng...”

Thật là dễ chịu! Đôi bàn tay em hơ trên ngọn lửa; bên tay cầm diêm, ngón cái nóng bỏng lên. Chà! Khi tuyết phủ kín mặt đất, gió bắc thổi vun vút mà được ngồi hàng giờ như thế, trong đêm đông rét buốt, trước một lò sưởi, thì khoái biết bao!...”

Câu 1: Đoạn trích thuộc văn bản nào? Của ai? Đoạn trích kể về sự việc gì?

Câu 2: Thống kê những câu văn có dùng tình thái từ trong đoạn trích, chỉ rõ đó là loại tình thái từ nào?

Câu 2: Đoạn trích sử dụng những phương thức biểu đạt nào?

Câu 3: Chỉ ra từ ngữ không thuộc phạm vi nghĩa trong mỗi nhóm từ ngữ sau:

- Nhà: tường, lò sưởi, than hồng, mái nhà, cửa sổ, nền nhà.
- Phương tiện lấy lửa: bùi nhùi, bật lửa, que diêm, đá lửa, đá mài, gạch chịu lửa.
- Thời tiết: rét, nóng, sáng rực, bóng nhoáng, rực hồng, ẩm, mưa, nắng.

Câu 4: Chỉ ra từ tượng hình, từ tượng thanh, trợ từ, thán từ trong đoạn trích trên?

Câu 5: Câu văn “Chà! Khi tuyết phủ kín mặt đất, gió bắc thổi vun vút mà được ngồi hàng giờ như thế, trong đêm đông rét buốt, trước một lò sưởi, thì khoái biết bao!” thể hiện điều gì?

Câu 6: Trong đoạn trích có dùng nhiều từ “chà”. Hãy chỉ ra và cho biết ý nghĩa biểu cảm của từ “chà” trong những trường hợp đó có giống nhau không?

Câu 7: Viết đoạn văn T-P-H nêu suy nghĩ của em về hoàn cảnh của nhân vật trong văn bản em vừa xác định. Trong đoạn có sử dụng một tình thái từ. (Gạch chân và chỉ rõ).

Bài 2: Cho lời nhận xét sau, đọc kĩ và trả lời các câu hỏi:

“Ở văn bản này, tư tưởng nhân đạo tập trung ở sự ca ngợi tình yêu thương, sự cứu giúp nhau giữa những người nghèo cùng sống trong một ngôi nhà; ở sự khẳng định sức sống, niềm tin có thể giúp con người vượt lên cảnh ngộ tưởng như tuyệt vọng.”

Câu 1: Văn bản được nhắc đến trong lời nhận xét trên là gì? Nêu tác giả? Thể loại của văn bản đó?

Câu 2: Tại sao nói văn bản tập trung ở sự ca ngợi tình yêu thương, sự cứu giúp nhau giữa những người nghèo cùng sống trong một ngôi nhà?

Câu 3: Nhân vật trung tâm trong truyện là cô gái tên Giôn-xi, lí do gì khiến cô gái này mất niềm tin vào cuộc sống?

Câu 4: *“Sức mạnh của nghệ thuật chân chính là luôn hướng tới cái đẹp và giúp con người hoàn thiện mình hơn”*. Dựa vào văn bản em vừa xác định, theo em “nghệ thuật chân chính” ở đây là gì?

Câu 5: Em hãy kể tên 1 văn bản em đã được học trong chương trình cũng nói về sức mạnh của nghệ thuật chân chính là luôn hướng tới cái đẹp và giúp con người hoàn thiện bản thân?

Câu 6: Từ văn bản em vừa xác định, hãy viết một đoạn văn tổng – phân – hợp nêu suy nghĩ của em về tình yêu thương giữa những con người dành cho nhau trong cuộc sống hiện nay?

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 22,23

ÔN TẬP NÓI QUÁ, NÓI GIẢM NÓI TRÁNH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu thế nào là nói quá, nói giảm nói tránh.
- Nhận biết và bước đầu phân tích được giá trị của các biện pháp tu từ nói giảm nói tránh, nói quá.
- Biết cách sử dụng các biện pháp tu từ nói trên trong những tình huống nói và viết cụ thể.

2. Kỹ năng

- Vận dụng hiểu biết về phép nói quá trong đọc - hiểu văn bản.
- Phân biệt được nói giảm nói tránh với nói không đúng sự thật.
- Sử dụng nói giảm nói tránh đúng lúc, đúng chỗ để tạo lời nói trang nhã, lịch sự.

3. Thái độ

- Giáo dục đạo đức: Biết yêu tiếng Việt, trân trọng và giữ gìn tiếng mẹ đẻ, phê phán những lời nói khoác, nói sai sự thật.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Thế nào là nói quá? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức - Nói quá có tác dụng gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức - Thế nào là nói giảm nói tránh? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức - Nói giảm nói tránh có tác dụng gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.	I. Củng cố kiến thức - Nói quá là BPTT phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. - Nói giảm nói tránh là BPTT dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự. II. Luyện tập

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Chỉ ra các từ ngữ được dùng phép nói quá trong các ví dụ sau:

a. “Nhớ đêm dài ra đi đất trời bốc lửa

Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng”

(“Ngày về” – Chính Hữu)

b. “Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng giửi trời”

(“Tây Tiến” – Quang Dũng)

c. “Giương mài đá, đá núi cũng mòn

Voi uống nước, nước sông phải cạn”

(“Đại cáo bình Ngô” - Nguyễn Trãi)

d. “Các cô lão là những kẻ quê mùa, chất phác, chưa bao giờ được bước chân vào nơi lầu son gác tía, chưa bao giờ được bàn việc nước, thế mà nghe quan gia hỏi, họ đều nắm

tay, gân mặt, khẳng khái râu lên: Xin đánh, trăm miệng một lời, làm rung chuyển cả một tòa điện Diên Hồng”

(“Lá cờ thêu sáu chữ vàng” – Nguyễn Huy Tưởng)

Bài tập 2: Tìm biện pháp nói giảm, nói tránh và tác dụng của nó

a. *Bác đã lên đường theo tổ tiên*

Mác - Lênin, thế giới Người hiền.

Ánh hào quang đỏ thêm sông núi

Đất chúng con cùng nhau tiến lên!

(“Bác ơi” - Tố Hữu)

b. *Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp ; và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước của mình nữa.*

(« Bản án chế độ thực dân Pháp » - Nguyễn Ái Quốc)

c. *Áo bào thay chiếu anh về đất*

Sông Mã gầm lên khúc độc hành (“Tây tiến” - Quang Dũng)

Bài tập 3: Đặt câu có sử dụng cách nói giảm, nói tránh theo các cách sau:

a. Dùng từ đồng nghĩa (thường là đồng nghĩa Hán Việt)

b. Dùng cách phủ định từ ở mặt tích cực trong cặp từ trái nghĩa

c. Dùng cách nói trống

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 24

ÔN TẬP: CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu được đề văn thuyết minh và cách làm bài văn thuyết minh.
- Nắm được yêu cầu cần đạt khi làm một bài văn thuyết minh.
- Biết cách quan sát, tích lũy tri thức và vận dụng các phương pháp để làm bài văn thuyết minh.

2. Kỹ năng

- Biết xác định yêu cầu của một bài văn thuyết minh.
- Biết quan sát, nắm được đặc điểm, cấu tạo, nguyên lý vận hành, công dụng... của đối tượng cần thuyết minh.
- Biết tìm ý, lập dàn ý, tạo lập một văn bản thuyết minh.

3. Thái độ: Có ý thức tìm hiểu đề văn và cách tạo lập văn bản thuyết minh.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện đề

- Đề 1: Lập dàn ý chi tiết cho đề bài “Giới thiệu về chiếc nón lá Việt Nam”
- Đề 2: Lập dàn ý chi tiết cho đề bài “Giới thiệu về tà áo dài Việt Nam”

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 25,26

LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách tìm hiểu, quan sát và nắm được đặc điểm cấu tạo, công dụng... của những vật dụng gần gũi với bản thân.
- Biết cách xây dựng trình tự các nội dung cần trình bày bằng ngôn ngữ nói về một thứ đồ dùng trước lớp.

2. Kỹ năng

Biết cách tạo lập văn bản thuyết minh và Sử dụng ngôn ngữ dạng nói trình bày chủ động một thứ đồ dùng trước tập thể.

3. Thái độ: Có ý thức chuẩn bị bài

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện đề

- Đề 1: Thuyết minh về chiếc bút bi
- Đề 2: Thuyết minh về chiếc máy tính cầm tay

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 27,28

ÔN TẬP: CÂU GHÉP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được chắc chắn đặc điểm của câu ghép.
- Thành thạo cách nối các vế câu ghép.

2. Kỹ năng

- Biết phân biệt các câu ghép với câu đơn và mở rộng thành phần.
- Biết cách sử dụng câu ghép phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.
- Biết cách nối được các vế của các câu ghép theo yêu cầu.

3. Thái độ: Giáo dục lòng yêu thích, khám phá sự giàu đẹp của tiếng Việt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Thế nào là câu ghép? + HS suy nghĩ trả lời;	I. Củng cố kiến thức - Câu ghép là những câu có hai hay nhiều cụm C – V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C – V này được gọi là

<ul style="list-style-type: none"> + GV chốt kiến thức - Nêu các nối các vế câu ghép? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức - Chỉ ra quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép? + HS suy nghĩ trả lời; + GV chốt kiến thức <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày. 	<p>một vế câu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 2 cách nối các vế câu: + Dùng các từ có tác dụng nối: nối bằng một quan hệ từ, nối bằng một cặp quan hệ từ, nối bằng một cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ. + Không dùng từ nối mà thay vào đó là các dấu câu. <p>II. Luyện tập</p>
--	--

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc câu ghép sau và hoàn thành bảng

- Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt)

- Nếu bạn học hành chăm chỉ thì bạn sẽ vượt qua kì thi sắp tới
- Tuy trời rét mướt nhưng những cảnh đào vẫn đua nhau khoe sắc
- Bạn ấy chẳng những chăm chỉ học mà bạn ấy còn hát rất hay

Câu	Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu	Ý nghĩa vế 1	Ý nghĩa vế 2

Bài 2: Phân tích thành phần chủ ngữ, vị ngữ trong những câu ghép sau và cho biết giữa các vế của câu ghép giữ mối quan hệ nào?

- “Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm.” (Tô Hoài)
- Nếu trời mưa to thì khu đường này chắc chắn sẽ bị ngập.
- Nam nghiên cứu sách, còn Sơn thu thập tài liệu qua băng hình.
- Để phong trào thi đua của lớp 8C ngày một tiến bộ thì chúng ta phải cố gắng hơn nữa.
- Đạt càng chăm học thì bạn ấy càng dành được kết quả cao.
- Mình đọc hay tôi đọc. (Nam Cao).
- Thắng không những học giỏi mà bạn ấy còn chơi thể thao giỏi.
- Thầy giáo vào, cả lớp đứng dậy chào.
- Thầy giáo giảng bài, chúng tôi ghi chép chăm chú.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 29,30,31,32

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố lại kiến thức các văn bản đã học, nắm rõ được nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.
- Củng cố lại kiến thức các kiểu câu trần thuật, câu khiến, nghi vấn, cảm thán, phủ định

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu một văn bản.
- Rèn kỹ năng tạo lập văn bản

3. Thái độ

- Học sinh có ý thức ôn tập tốt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện đề

ĐỀ BÀI SỐ 1

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

“...Trong khói thuốc lá lại có chất ô – xít các – bon, chất này thấm vào máu, bám chặt các hồng cầu không cho phép chúng tiếp cận ô xi nữa. Không lạ gì sức khỏe của người nghiện thuốc ngày càng sút kém.

Thấm vào các tế bào, chất hắc ín lại thường gây ra ung thư. Ta đến bệnh viện K sẽ thấy rõ: Bác sĩ viện trưởng cho biết trên 80% ung thư vòm họng và ung thư phổi là do thuốc lá.

Ta đến Viện nghiên cứu các bệnh tim mạch, bác sĩ viện trưởng cho biết: chất ni – cô – tin của thuốc lá làm các động mạch co thắt lại, gây những bệnh nghiêm trọng như huyết áp cao, tắc động mạch, nhồi máu cơ tim. Có thấy một bệnh nhân bị tắc động mạch chân lên những cơn đau như thế nào, rồi phải cắt dần từng ngón chân đến cả bàn chân; có thấy những người 40 – 50 tuổi đã chết đột xuất vì nhồi máu cơ tim; có thấy những khối ung thư ghê gớm mới nhận ra tác hại của thuốc lá.”

(Trích Ngữ văn 8, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1 (1,0 điểm): Đoạn văn trên được trích từ văn bản nào? Tác giả văn bản đó là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Trong khói thuốc lá có chứa chất gì? Chất đó ảnh hưởng tới sức khỏe con người như thế nào?

Câu 3 (2,0 điểm): Từ nội dung phần Đọc – hiểu, hãy viết một đoạn văn ngắn (6 – 8 câu) trình bày suy nghĩ của em về vấn đề hút thuốc lá của giới trẻ hiện nay.

Phần II: Làm văn (6,0 điểm)

Túi ni lông đang từng ngày tàn phá Trái Đất của chúng ta. Em hãy viết một bài văn thuyết minh về tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông.

ĐỀ BÀI SỐ 2

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc văn bản:

“...Chà! Giá quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét một chút nhỉ? Giá em có thể rút một que diêm ra quẹt vào tường mà hơ ngón tay nhỉ? Cuối cùng em đánh liều quẹt một que. Diêm bén lửa thật là nhạy. Ngọn lửa lúc đầu xanh lam, dần dần biến đi, trắng ra, rực hồng lên quanh que gỗ, sáng chói trông đến vui mắt.

Em hơ đôi tay trên que diêm sáng rực như than hồng. Chà! Ánh sáng kì dị làm sao! Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng. Trong lò, lửa cháy nom đến vui mắt và toả ra hơi nóng dịu dàng.”

(Trích Ngữ văn 8, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Thực hiện các yêu cầu sau :

Câu 1 (1,0 điểm) : Đoạn văn trên được trích từ văn bản nào? Tác giả văn bản đó là ai?

Câu 2 (1,0 điểm) : Thủ pháp nghệ thuật nào được tác giả sử dụng chủ yếu trong những lần quẹt diêm của cô bé? Nêu tác dụng của thủ pháp nghệ thuật đó trong việc thể hiện nội dung văn bản?

Câu 3 (2,0 điểm) : Ngày nay, trong cuộc sống xung quanh chúng ta vẫn còn rất nhiều mảnh đời bất hạnh, khó khăn em hãy viết đoạn văn (từ 6 - 8 câu) trình bày suy nghĩ của bản thân về những việc cần làm để giúp đỡ những mảnh đời ấy.

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

Thuốc lá gây hại cho con người, không chỉ với người hút thuốc mà còn ảnh hưởng đến cả những người xung quanh. Em hãy viết một bài văn thuyết minh về tác hại của việc hút thuốc lá.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 33,34

ÔN TẬP VĂN BẢN: NHỚ RỪNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản tác giả, tác phẩm.
- Nắm được những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích một đoạn thơ, bài thơ

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- 1. Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
- 2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS ôn tập lại những kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm. - Nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.	I. Củng cố kiến thức 1. Tác giả - Thế Lữ (1907 – 1989) tên khai sinh là Nguyễn Thử Lễ quê ở Bắc Ninh. - Là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới buổi đầu. Với một hồn thơ dồi dào, đầy lãng mạn, Thế Lữ đã góp phần quan trọng vào việc đổi mới thơ ca và đem lại chiến thắng cho thơ mới.

Bài tập 1: Giải thích nghĩa của những từ Hán Việt sau:

Trang 44

- Sơn lâm:.....
- Ngự trị:.....
- Ngạo mạn:.....
- Thảo hoa:.....
- Giang sơn:.....
- Tự lực:.....
- Hùng vĩ:.....

Bài tập 2: Vì sao “Nhớ rừng” được xem là bài thơ tiêu biểu cho phong trào Thơ mới?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài tập 3: Căn cứ vào nội dung bài thơ “Nhớ rừng”, hãy giải thích vì sao tác giả mượn “Lời con hổ ở vườn bách thú”. Việc mượn lời đó có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện nội dung cảm xúc bài thơ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài tập 4: Thủ pháp tương phản trong bài thơ “Nhớ rừng” được thể hiện như thế nào?

Cảnh hiện tại	Cảnh quá khứ
Hồ bị giam cầm trong:	Hồ bị giam cầm trong:
Khung cảnh:	Khung cảnh:
Thái độ của mọi người xung quanh:	Thái độ của muôn loài:
Thái độ của hồ:	Thái độ của hồ:

Bài tập 5: Bằng trí tưởng tượng của mình, em hãy vẽ lại bức tranh con hổ trong “Nhớ rừng” và ghi lời đề từ bằng một vài câu thơ trong văn bản mà em yêu thích.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 35

ÔN TẬP VĂN BẢN: ÔNG ĐÒ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản tác giả, tác phẩm.
- Nắm được những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích một đoạn thơ, bài thơ

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài cũ <ul style="list-style-type: none"> - Nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ Ông đồ? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. 	I. Củng cố kiến thức <ol style="list-style-type: none"> 1. Tác giả <ul style="list-style-type: none"> - Vũ Đình Liên (1913 – 1996) quê gốc ở Hải Dương. - Là một trong những nhà thơ lớp đầu tiên của phong trào Thơ mới. - Thơ ông thường mang nặng lòng thương người và niềm hoài cổ. 2. Tác phẩm <ul style="list-style-type: none"> - Là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ giàu lòng thương cảm của Vũ Đình Liên. 3. Nội dung, nghệ thuật <ol style="list-style-type: none"> a) Nội dung <ul style="list-style-type: none"> - Tình cảnh thất thế, tàn tạ đáng thương của ông đồ - Niềm thương cảm của tác giả trước một lớp người đang tàn tạ và nỗi nhớ tiếc cảnh cũ người xưa. b) Nghệ thuật <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bút pháp lãng mạn. - Thể thơ ngũ ngôn hiện đại - Xây dựng những hình ảnh đối lập - Kết hợp biểu cảm, kể, tả. - Lời thơ gợi cảm xúc.
Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ sơ đồ tư duy bài học - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày. 	II. Luyện tập

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Hoàn thiện bảng dưới đây để thấy được những điểm đối lập của hình ảnh ông đồ trong bài thơ.

Nội dung miêu tả	Quá khứ	Hiện tại
Không gian		
Thời gian		
Tình cảnh của ông đồ		
Tâm trạng của ông đồ		

Bài tập 2: Bài thơ có kết cấu đầu cuối tương ứng. Hãy chỉ ra điều đó và phân tích tác dụng của kết cấu đó trong bài.

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
Bài tập 3: Trong bài thơ, tác giả đã gọi ông đồ bằng những từ ngữ nào? Lí giải vì sao lại có sự khác biệt đó?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài tập 4: Trình bày những đặc sắc nghệ thuật được nhà thơ Vũ Đình Liên thể hiện qua bài thơ “Ông đồ”.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài tập 5: Vẽ/sưu tầm bức tranh về ông đồ viết chữ thư pháp và ghi lời đề từ bằng một vài câu thơ trong “Ông đồ” mà em yêu thích.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....
Tiết: 36,37

ÔN TẬP: CÂU NGHI VẤN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức:

- Nắm được khái niệm câu nghi vấn.
- Nắm được đặc điểm hình thức và chức năng chính và khác của câu nghi vấn.

2. Kỹ năng

- Nhận biết và hiểu câu nghi vấn trong văn bản cụ thể.
- Phân biệt được câu nghi vấn với một số kiểu câu dễ lẫn.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng đúng câu nghi vấn trong mục đích diễn đạt cụ thể
- Giáo dục ý thức học tập, tự giác, tích cực.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức cần nhớ - Nêu khái niệm câu nghi vấn? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Câu nghi vấn có chức năng gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn?	I. Củng cố kiến thức - Câu nghi vấn là câu: + Có những từ nghi vấn: ai, gì, nào, tại sao, bao giờ,... hoặc có từ <i>hay</i> + Có chức năng chính là dùng để hỏi. - Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi - Chức năng khác: + Trong nhiều trường hợp, câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến,

<p>+ HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Ngoài chức năng để hỏi, câu nghi vấn còn có các chức năng nào? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập củng cố kiến thức</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học - Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên bảng trình bày</p>	<p>khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ cảm xúc,... và không yêu cầu người đối thoại trả lời. + Khi không dùng để hỏi, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.</p>
---	---

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Chỉ ra các câu nghi vấn trong các câu dưới đây và cho biết chúng có những đặc điểm hình thức nào của câu nghi vấn?

a) Tôi hỏi cho có chuyện:

- Thế nó cho bắt à?

(Nam Cao)

b) Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về. Cô tôi hỏi luôn, giọng vẫn ngọt:

- Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm có như dạo trước đâu!

(Nguyễn Hồng)

c) Vua hỏi: “Còn nàng út đâu?”. Nàng út bẽn lễn dâng lên mâm bánh nhỏ.

(Truyện thuyết Hùng Vương)

d) Anh có biết con anh là một thiên tài hội họa không? (Tạ Duy Anh)

e) Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng? (Nam Cao)

Bài 2: Tìm câu nghi vấn trong các câu dưới đây, chỉ ra các đặc điểm hình thức của các câu nghi vấn đó và cho biết chúng được dùng với mục đích gì?

a) Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!

(Ngô Tất Tố)

b) Tôi quắc mắt:

- Sợ gì? [...] Mày bảo, tao còn biết sợ ai hơn tao nữa! (Tô Hoài)

c) Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nổi này! Tôi hỏi lắm! Tôi hỏi hận lắm! Anh mà chết là chỉ tại cái thói ngôn cuồng, đại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ? (Tô Hoài)

d)

Cháu nằm trên lúa
 Tay nắm chặt bông
 Lúa thơm mùi sữa
 Hồn bay giữa đồng
 Lượm ơi, còn không?

(Tố Hữu)

e)

Thân gầy guộc, lá mong manh
 Mà sao nên lũy, nên thành tre ơi?

g) Cả đàn bò giao cho thằng bé người không ra người, ngợm không ra ngợm ấy, chần chừ làm sao? (Sọ Dừa)

h) Đồ ngốc! Sao lại không bắt con cá đèn cái gì? Đòi một cái máng cho lợn ăn không được à? (Ông lão đánh cá và con cá vàng)

Bài 3: Hãy đặt câu nghi vấn, với các từ nghi vấn sau: sao? gì? đâu? hả? nào?

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Đặt 4 câu nghi vấn không dùng để hỏi mà để:

- Yêu cầu một người hãy ngừng nói chuyện
- Khẳng định một người bạn hôm qua học bài quá khuya.
- Bộc lộ cảm xúc về thời tiết hôm nay.
- Dè dọ một con vật.

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Viết đoạn văn ngắn hoặc đoạn hội thoại (chủ đề tự chọn) sử dụng câu nghi vấn. Gạch chân dưới câu nghi vấn đó, chỉ ra đặc điểm hình thức và chức năng của nó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 38

ÔN TẬP VĂN BẢN: QUÊ HƯƠNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản tác giả, tác phẩm.
- Nắm được những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kĩ năng đọc – hiểu văn bản
- Rèn kĩ năng cảm thụ, phân tích một đoạn thơ, bài thơ

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Trình bày những nét tiêu biểu về tác giả, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.	I. Củng cố kiến thức 1. Tác giả - Tế Hanh (1921 – 2009) sinh ra tại một làng chài ven biển Quảng Ngãi. - Ông có mặt trong phong trào Thơ mới ở chặng cuối với những bài thơ mang nặng nỗi buồn và tình yêu quê hương thấm thiết. 2. Tác phẩm - Quê hương là nguồn cảm hứng lớn trong suốt đời thơ Tế Hanh mà bài thơ <i>Quê hương</i> là sự mở đầu. - Bài thơ rút trong tập <i>Nghẹn ngào</i> sau được in lại trong tập <i>Hoa niên</i> . 3. Nội dung, nghệ thuật

<p>- Trình bày đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>a) Nội dung</p> <p>- Bức tranh tươi sáng sinh động về một làng quê miền biển. - Hình ảnh khỏe khoắn đầy sức sống của người dân chài và sinh hoạt lao động làng chài. - Nỗi nhớ da diết, sự gắn bó thủy chung, tình yêu quê hương sâu nặng của tác giả.</p> <p>b) Nghệ thuật</p> <p>- Hình ảnh so sánh, nhân hoá, ĐT, TT, từ láy, câu cảm thán. - Giọng thơ mượt mà, sâu lắng. - Bút pháp lãng mạn, thể thơ 8 tiếng.</p> <p>II. Luyện tập</p>
---	--

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

*“Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khấp dân làng tập nập đón ghe về.
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.
Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nòng thỏ vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ”.*

(Ngữ văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn thơ trên trích trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Trong niềm vui và thắng lợi của thuyền về bến, ta nghe câu nói của người dân chài *“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”* tại sao câu nói cửa miệng của người dân chài lại là như vậy?

Câu 3: Viết một đoạn văn (từ 6 – 8 câu) phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau:

*“Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ.”*

Bài 2: Cho câu thơ sau và trả lời các câu hỏi:

“Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.”

.....
(Ngữ Văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Chép 5 câu thơ tiếp theo câu thơ trên để hoàn thiện đoạn thơ.

Câu 2: Hãy chỉ ra và phân tích tác dụng của 02 biện pháp tu từ được sử dụng trong 2 câu cuối của đoạn thơ trên.

Câu 3: Viết đoạn văn (từ 6 – 8 câu) trình bày những cảm xúc, suy nghĩ của em về tình yêu quê hương trong tâm thức mỗi con người Việt Nam?

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 39

ÔN TẬP VĂN BẢN: KHI CON TU HÚ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản tác giả, tác phẩm.
- Nắm được những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản
- Rèn kỹ năng cảm thụ, phân tích một đoạn thơ, bài thơ

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- 1. Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
- 2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Trình bày những nét chính về tác giả, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời;	I. Củng cố kiến thức 1. Tác giả - Tố Hữu (1920 – 2002) quê ở Thừa Thiên – Huế. - Ông được coi là lá cờ đầu của thơ ca

<p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Trình bày những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học</p> <p>- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>cách mạng và kháng chiến.</p> <p>- Được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Trích trong tập <i>Từ ấy</i> (1937 – 1946)</p> <p>- Được sáng tác trong nhà lao Thừa Phủ, khi tác giả bị bắt giam ở đây.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung</p> <p>Thể hiện sâu sắc lòng yêu cuộc sống và niềm khao khát tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đầy.</p> <p>b) Nghệ thuật</p> <p>- Thể thơ lục bát mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt.</p> <p>- Bài thơ liên mạch, giọng điệu tự nhiên, cảm xúc nhất quán, khi tươi sáng, khoáng đạt khi dằn vặt, u uất rất phù hợp với cảm xúc thơ.</p> <p>II. Luyện tập</p>
---	--

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

“Khi con tu hú gọi bầy”

Câu 1: Chép 5 câu thơ tiếp theo để hoàn thành đoạn thơ.

Câu 2: Đoạn thơ trên nằm trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 3: Em hiểu như thế nào về ý nghĩa nhan đề bài thơ?

Câu 4: Giải thích nghĩa của các từ “tu hú”, “năng đào”.

Câu 5: Chỉ ra và nêu tác dụng của 01 biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ vừa chép.

Câu 6: Kể tên 02 tác phẩm trong chương trình Ngữ văn lớp 8 cũng được sáng tác trong hoàn cảnh tương tự như hoàn cảnh sáng tác bài thơ nói trên, nêu rõ tên tác giả của từng tác phẩm.

Bài tập 2: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4:

*"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!"*

(Ngữ Văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn thơ trên được trích trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Hoàn cảnh ra đời bài thơ có gì đặc biệt? Theo em, hoàn cảnh ấy ảnh hưởng như thế nào đến cảm xúc của nhà thơ?

Câu 3: Khái quát nội dung của đoạn thơ bằng một câu văn.

Câu 4: Bài thơ mở đầu và kết thúc bằng tiếng chim tu hú. Điều này có ý nghĩa gì?

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 40

ÔN TẬP: THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được sự đa dạng về đối tượng được giới thiệu trong văn bản thuyết minh.
- Hiểu được đặc điểm, cách làm bài văn thuyết minh.
- Vận dụng vào tạo lập văn bản.

2. Kỹ năng

- Quan sát đối tượng cần thuyết minh: một phương pháp (cách làm).
- Tạo lập được một văn bản thuyết minh theo yêu cầu: khi viết một bài văn thuyết minh về một cách thức, phương pháp...

3. Thái độ

- Biết yêu quý và trân trọng tiếng Việt.
- Tự lập, tự tin, tự chủ trong công việc, có trách nhiệm với bản thân, có tinh thần vượt khó.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Khi cần thuyết minh cách làm một đồ vật hay cách nấu một món ăn,... người ta thường nêu những nội dung gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Cách làm được trình bày theo trình tự nào? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Bài tập 1: Lập dàn ý cho tiết thuyết minh cách làm một món ăn ngày Tết mà em yêu thích. - Bài tập 2: Lập dàn ý chi tiết thuyết minh về một trò chơi mà em yêu thích	I. Củng cố kiến thức - Khi giới thiệu một phương pháp (cách làm) nào đó, người viết phải tìm hiểu, nắm chắc phương pháp đó. - Khi thuyết minh, cần trình bày rõ điều kiện, cách thức, trình tự,... làm ra sản phẩm và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm đó. - Lời văn ngắn gọn, rõ ràng. II. Luyện tập HS lập dàn ý sau đó lên bảng trình bày.

3. Củng cố, dặn dò

- Quay video thuyết minh về cách làm một món ăn ngày Tết mà em yêu thích.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 41

ÔN TẬP: CÂU CẦU KHIẾN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được chức năng của câu cầu khiến. Biết sử dụng câu cầu khiến phù hợp với tình huống giao tiếp.
- Hiểu rõ đặc điểm của câu cầu khiến. Phân biệt câu cầu khiến với các kiểu câu khác.

- Vận dụng vào tạo lập văn bản và giao tiếp.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu bản dịch tác phẩm.

- Phân tích được một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu trong tác phẩm.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng đúng câu cầu khiến trong mục đích diễn đạt cụ thể

- Giáo dục ý thức học tập, tự giác, tích cực.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Nêu khái niệm câu cầu khiến. + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Câu cầu khiến được dùng để làm gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên	I. Củng cố kiến thức - Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như: hãy, đừng, chớ, đi, thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến. - Câu cầu khiến dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo. - Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm. II. Luyện tập

bảng trình bày	
----------------	--

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Chỉ ra những từ ngữ biểu thị ý van xin trong các câu cầu khiến sau:

a. “Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lòi thôi như thế. Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu? Hai ông làm phúc nói với ông lý cho cháu khát...”

(“Tắt đèn” – Ngô Tất Tố)

b. “Khốn nạn! Nhà cháu đã không có, dẫu ông chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin ông trông lại.”

(“Tắt đèn” – Ngô Tất Tố)

Bài tập 2: Chỉ ra sự khác nhau về hình thức trong các câu cầu khiến sau để thấy sự thay đổi thái độ của người mẹ (trích từ “Cuộc chia tay của những con búp bê” – Khánh Hoài):

(1) Mẹ tôi, giọng khàn đặc, từ trong màn nói vọng ra:

- Thôi hai đứa liệu mà đem chia đồ chơi ra đi.

(2) - Đem chia đồ chơi ra đi! - Mẹ tôi ra lệnh.

(3) - Lẳng nhằng mãi. Chia ra! - Mẹ tôi quát và giận dữ đi về phía cổng.

Bài tập 3: Cho chủ đề như sau: Bài thơ “Tức cảnh Pác Bó” đã thể hiện tư thế ung dung của người chiến sĩ cách mạng”. Bằng đoạn văn khoảng 12 câu em hãy làm sáng tỏ chủ đề trên. Trong đoạn văn có sử dụng câu cầu khiến. (Gạch chân và chỉ rõ)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 42

ÔN TẬP: TỨC CẢNH PÁC BÓ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập lại những kiến thức cơ bản tác giả, tác phẩm.
- Nắm được những đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu văn bản

- Rèn kĩ năng cảm thụ, phân tích một đoạn thơ, bài thơ

3. Thái độ: Có ý thức trong việc ôn tập kiến thức và làm bài tập.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức</p> <p>- Trình bày những nét chính về tác giả, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Trình bày những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.</p> <p>- Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>1. Tác giả</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nghệ thuật</p> <p>- Giọng đùa vui hóm hỉnh.</p> <p>- Tạo được tứ thơ độc đáo bất ngờ sâu sắc.</p> <p>b) Nội dung</p> <p>- Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó. Với Người, làm cách mạng và sống hòa hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn.</p> <p>II. Luyện tập</p>

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi

“Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời Cách mạng thật là sang”

(Ngữ Văn 8, kì II)

Câu 1: Chép 2 câu thơ phía trước để hoàn thành bài thơ.

Câu 2: Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? Trình bày ngắn gọn đặc điểm của thể thơ đó?

Câu 3: Em hiểu thể nào về nhan đề bài thơ Tức cảnh Pắc Bó?

Câu 4: Câu thơ "Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng" gợi lên điều gì về công việc và điều kiện làm việc của Bác ở chiến khu?

Câu 5: Từ “sang” trong câu thơ cuối cần được hiểu như thế nào?

Câu 6: Qua bài thơ có thể thấy rõ Bác Hồ cảm thấy vui thích, thoải mái khi sống giữa thiên nhiên. Nguyễn Trãi cũng đã từng ca ngợi “thú lâm tuyền” trong bài thơ “Côn Sơn ca”. Thú lâm tuyền của Nguyễn Trãi và ở Hồ Chí Minh có điểm gì giống và khác nhau?

Câu 7. Qua bài thơ, em cảm nhận được những vẻ đẹp gì trong tâm hồn Bác?

Bài 2: Niềm tin, niềm tự hào của Bác Hồ tỏa sáng trong cả bài thơ “Tức cảnh Pắc Bó” và tụ lại ở một câu thơ:

“Cuộc đời cách mạng thật là sang!”

Câu 1: Em hãy chép tiếp ba câu thơ liền trước câu thơ này để hoàn thiện bài thơ?

Câu 2: Bài thơ được Bác sáng tác trong hoàn cảnh nào?

Câu 3: Trong bài thơ này còn có câu thơ: “Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng”. Em hiểu câu thơ này như thế nào?

Câu 4: Kể tên một bài thơ có cùng thể loại với bài thơ “Tức cảnh Pắc Bó” mà em được học?

Câu 5: Nêu sự kết hợp hài hòa giữa chất cổ điển và hiện đại trong bài thơ?

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 43

ÔN TẬP: CÂU CẢM THÁN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được chức năng của câu cảm thán. Biết sử dụng câu cảm thán phù hợp với tình huống giao tiếp.
- Hiểu rõ đặc điểm của câu cảm thán. Phân biệt câu cảm thán với các kiểu câu khác.
- Vận dụng vào tạo lập văn bản và giao tiếp.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu bản dịch tác phẩm.

- Phân tích được một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu trong tác phẩm.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng đúng câu cảm thán trong mục đích diễn đạt cụ thể
- Giáo dục ý thức học tập, tự giác, tích cực.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu khái niệm câu cảm thán. + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Câu cảm thán dùng để làm gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. - Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên bảng trình bày. 	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu cảm thán là câu có những từ ngữ cảm thán như: ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ôi, biết bao, biết chừng nào,... - Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết); xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày hay ngôn ngữ văn chương. - Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than. <p>II. Luyện tập</p>

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Xác định câu cảm thán trong các câu sau. Chỉ ra đặc điểm hình thức của các câu cảm thán đó?

- a. Ôi! Cô giáo rất tốt của em, không, chẳng bao giờ, chẳng bao giờ em lại quên cô được!
- b. Thì ra cái vùng sao như cát, như thủy tinh vãi kia ở trong tranh minh họa là dải Ngân Hà? A! Sông Ngân! Sông Ngân!
- c. Ôi Tào Khê! Nước Tào Khê làm đá mòn đây! Nhưng dòng Tào Khê không bao giờ cạn chính là lòng chung thủy của ta!
- d. Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi...toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương.
- e. Chao ôi! Những ngày mưa rét hồi ấy vui quá nhỉ?
- g. Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến.
- i. Nhớ không biết chừng nào là nhớ, nhớ sao nhớ quá thế này!
- k. Hỡi ôi! Có cái gì là đẹp quá như Hàn văn tưởng đâu?

Bài 2: Hãy viết lại các câu cho sẵn dưới đây để tạo thành các câu cảm thán?

- a. Trời đẹp.
- b. Bài tập khó.
- c. Nhiều bài tập quá. Không thể làm hết được.
- d. Em nhớ mẹ em quá.
- e. Phim này hay cực.
- g. Mấy hôm nay, trời nóng như nung.
- i. Chị ấy học môn toán dở lắm.
- k. Anh tôi câu được một con cá to lắm.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 44

ÔN TẬP: CÂU TRẦN THUẬT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được chức năng của câu trần thuật. Biết sử dụng câu trần thuật phù hợp với tình huống giao tiếp.
- Hiểu rõ đặc điểm của câu trần thuật. Phân biệt câu trần thuật với các kiểu câu khác.
- Vận dụng vào tạo lập văn bản và giao tiếp.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu bản dịch tác phẩm.
- Phân tích được một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu trong tác phẩm.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng đúng câu trần thuật trong mục đích diễn đạt cụ thể

- Giáo dục ý thức học tập, tự giác, tích cực.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học</p> <p>- Nêu khái niệm câu trần thuật.</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Câu trần thuật có những chức năng nào?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Câu trần thuật có phải là kiểu câu cơ bản và phổ biến được dùng trong giao tiếp không?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.</p> <p>- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>- Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cảm thán; thường dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả,...</p> <p>- Ngoài những chức năng chính, câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ cảm xúc,...</p> <p>- Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.</p> <p>- Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp.</p> <p>II. Luyện tập</p>

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Xác định mục đích cụ thể của những câu trần thuật trong đoạn văn sau:

“(1) Đối với những người quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc bần tiện, xấu xa, bỉ ổi...toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... (2) Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. (3) Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái khác đâu? (4) Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng nghĩ gì đến ai được nữa. (5) Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. (6) Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận. (7) Tôi giấu giếm vợ tôi, thỉnh thoảng giúp ngầm ngầm lão Hạc. (8) Nhưng hình như lão cũng biết vợ tôi không ưng giúp lão. (9) Lão từ chối tất cả những gì tôi cho lão. (10) Lão từ chối một cách gằn như hách dịch. (11) Và lão cứ xa tôi dần dần...”

Bài 2: Qua văn bản “Chiều dòi dòi” và thực tế lịch sử, em có suy nghĩ gì về quyết định dòi dòi của Lý Công Uẩn? Là người con của đất kinh thành Thăng Long – Hà Nội em sẽ làm gì xứng đáng với vai trò ấy? Bằng một chuỗi câu không quá 2/3 trang giấy em hãy trình bày những suy nghĩ đó. Trong bài viết có sử dụng câu trần thuật dùng để kể, tả và bộc lộ cảm xúc. (Gạch chân và chỉ rõ)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 45

ÔN TẬP: CHIỀU DÒI DÒI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được đặc điểm của thể Chiếu: thể văn chính luận trung đại, có chức năng ban bố mệnh lệnh của nhà vua.
- Sự phát triển của quốc gia Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.
- Ý nghĩa trọng đại của sự kiện dòi dòi từ Hoa Lư ra thành Thăng Long và sức thuyết phục mạnh mẽ của lời tuyên bố quyết định dòi dòi.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu một văn bản viết theo thể Chiếu.
- Nhận ra, thấy được đặc điểm của kiểu nghị luận trung đại ở một văn bản cụ thể.

3. Thái độ

- Qua bài thơ có thái độ tự hào và tin tưởng vào một vị vua anh minh, có chí lớn và lập nhiều chiến công.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố kiến thức bài học</p> <p>-Trình bày những nét chính về tác giả, thể chiếu, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Lí Công Uẩn (974-1028) tức Lí Thái Tổ, là người thông minh, nhân ái, có chí lớn, có công sáng lập vương triều nhà Lí.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Hoàn cảnh ra đời :1010 vua Lí Thái Tổ có ý định dời đô Hoa Lư đến Đại La.</p> <p>- Thể loại :</p> <p>+ Chiếu là thể văn do vua viết để ban bố mệnh lệnh cho nhân dân, đó thường là những chủ trương, đường lối, nhiệm vụ mà vua nêu ra và yêu cầu nhân dân thực hiện.</p> <p>+ Chiếu dời đô được viết bằng văn xuôi chữ Hán, có xen câu văn biền ngẫu.</p> <p>- Phương thức biểu đạt : nghị luận</p> <p>- Vấn đề nghị luận: sự cần thiết phải dời đô.</p> <p>- Các luận điểm :</p> <p>+Nêu sử sách làm tiền đề.</p> <p>+Soi sử sách vào tình hình thực tế.</p> <p>+Khẳng định Đại La là nơi tốt nhất để định đô.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p>
<p>- Trình bày nét đặc sắc về nội dung và</p>	

nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.”

(Trích “Chiếu dời đô” – Lý Công Uẩn)

Câu 1. Hãy xác định câu chủ đề nêu luận điểm trong đoạn văn trên?

Câu 2. Em hiểu thế nào là “*thế rồng cuộn hổ ngồi*”?

Câu 3. Khi tiên đoán Đại La sẽ là “*chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.*” tác giả đã bộc lộ khát vọng nào của nhà vua cũng như của dân tộc ta lúc bấy giờ?

Câu 4. Câu văn “*Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi*” thuộc kiểu câu nào?

Câu 5. Có ý kiến cho rằng: “*Chiếu dời đô*” là văn bản thể hiện ý chí tự cường và sự phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt”. Em có đồng ý không? Vì sao?

Câu 6. Từ bài “*Chiếu dời đô*” em trân trọng những phẩm chất nào của Lý Công Uẩn?

Câu 7. “*Chiếu dời đô*” có sự kết hợp giữa hai yếu tố lí và tình. Hãy viết một đoạn văn khoảng nửa trang giấy thi để chứng minh điều đó. Trong đoạn văn có sử dụng câu trần thuật dùng để bộc lộ cảm xúc. (Gạch chân và chỉ rõ).

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 46

ÔN TẬP: CÂU PHỦ ĐỊNH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Biết được chức năng của câu phủ định. Biết sử dụng câu phủ định phù hợp với tình huống giao tiếp.
- Hiểu rõ đặc điểm của câu phủ định.
- Vận dụng vào tạo lập văn bản và giao tiếp.

2. Kỹ năng

- Phân biệt được câu phủ định với các kiểu câu khác.
- Nhận biết được câu phủ định trong các ví dụ.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng đúng câu phủ định trong mục đích diễn đạt cụ thể
- Giáo dục ý thức học tập, tự giác, tích cực.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ,

năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. **Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định lớp học**

2. **Dạy học bài mới**

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học.</p> <p>- Nêu khái niệm câu phủ định.</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Câu phủ định có những chức năng nào?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Khi viết, câu phủ định thường kết thúc bằng dấu gì?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Câu phủ định có phải là kiểu câu cơ bản và phổ biến được dùng trong giao tiếp không?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.</p> <p>- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>- Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như: không, chẳng, chả, chưa, không phải,...</p> <p>- Câu phủ định dùng để:</p> <p>+ Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó.</p> <p>+ Phản bác một ý kiến, một nhận định.</p> <p>II. Luyện tập</p>

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập 1: Cho câu sau: “*Qua tập “Nhật ký trong tù”, có thể thấy hầu như không lúc nào con người ấy không đau đáu nỗi niềm đất nước.*”

a. Cách đặt câu phủ định trên có gì đặc biệt? Nhằm diễn tả điều gì?

b. Biến đổi câu phủ định trên thành câu khẳng định mà vẫn giữ nguyên ý của người viết.

Bài tập 2: Tìm câu phủ định miêu tả và câu phủ định phản bác trong các câu sau:

- a. *Trường làng nhỏ nên không có phòng riêng cho ông đốc.*
- b. *Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này.*
- c. *Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu.*
- d. *Đâu có chuyện ngược đời đó xảy ra.*

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 47,48

ÔN TẬP: HỊCH TƯỚNG SĨ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Sơ giản về hịch.
- Hoàn cảnh lịch sử liên quan đến sự ra đời của bài Hịch tướng sĩ.
- Tinh thần yêu nước ý chí quyết thắng kẻ thù xâm lược của quân dân nhà Trần.
- Đặc điểm văn chính luận ở Hịch tướng sĩ.

2. Kỹ năng

- Đọc - hiểu một văn bản viết theo thể Hịch.
- Nhận biết được không khí thời đại sục sôi thời Trần ở thời điểm dân tộc ta chuẩn bị cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên xâm lược lần thứ hai.
- Phân tích được nghệ thuật lập luận, cách dùng các điển tích, điển cố trong văn bản nghị luận trung đại.

3. Thái độ.

- Qua bài hịch giáo dục học sinh lòng tự hào về những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học</p> <p>-Trình bày những nét chính về tác giả, thể hịch, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Trần Quốc Tuấn (1231- 1300) là người có phẩm chất cao đẹp, là người có tài năng, văn võ song toàn, là người có công lao lớn trong các cuộc kháng chiến chống quân Mông-Nguyên.</p> <p>- Là danh tướng kiệt xuất của dân tộc ta thế kỉ XIII.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Được viết khoảng trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần II, nhằm mục đích khích lệ tinh thần của tướng sĩ</p> <p>- Hịch: là thể văn nghị luận do vua, hoặc tướng lĩnh viết dùng để cổ động, thuyết phục hay kêu gọi đấu tranh. Hịch được viết theo thể văn biền ngẫu, có kết cấu chặt chẽ, có lí lẽ sắc bén.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung</p> <p>Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn, quyết tâm đánh thắng giặc cứu nước của Trần Quốc Tuấn và của dân tộc ta.</p> <p>b) Nghệ thuật</p> <p>- Lập luận sắc bén, lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.</p> <p>- Giọng văn hùng tráng.</p> <p>- Câu văn biền ngẫu</p>
<p>- Trình bày nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p>	

Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.	II. Luyện tập
--	----------------------

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ cảm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."

(Ngữ Văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn văn trên trích từ văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2. Hoàn cảnh sáng tác văn bản đó có gì đặc biệt?

Câu 3. Từ hoàn cảnh ra đời của Hịch tướng sĩ, cho biết mục đích của Trần Hưng Đạo khi soạn thảo bài hịch này?

Câu 4: Em cảm nhận như thế nào về thái độ, tình cảm của nhân vật “ta” được thể hiện qua đoạn văn trên?

Câu 5: Chỉ rõ và phân tích giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn trên.

Câu 6: Qua văn bản, em có cảm nhận gì về hình tượng người chủ tướng hiện lên trong bài?

Bài 2: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

"Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mào cò bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ bừa con dúi, việc quân trăm cơ sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khoẻ khôn đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết; tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các người sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào!"

(Ngữ Văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Cho biết thể loại của văn bản chứa đoạn trích. Trình bày ngắn gọn hiểu biết của em về thể loại đó?

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn trích.

Câu 3. Giải thích nghĩa của từ:

Câu 4. Trong Hịch tướng sĩ tác giả Trần Quốc Tuấn đã phê phán hành động của tướng sĩ như thế nào? Dụng ý của ông đằng sau thái độ phê phán đó là gì?

Câu 5. Là một bài văn nghị luận nhưng Hịch tướng sĩ không chỉ có lí lẽ, dẫn chứng và lập luận sắc bén mà còn chứa chan cảm xúc và rất giàu hình ảnh. Chính điều đó đã tác động sâu xa đến đông đảo binh sĩ, lay động cả lí trí và tình cảm của họ. Hãy chỉ ra mạch lập luận của tác giả trong bài văn cũng như những cảm xúc và hình ảnh tác giả đã sử dụng để làm tăng tính thuyết phục cho bài văn.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 49

ÔN TẬP: HÀNH ĐỘNG NÓI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Khái niệm hành động nói.
- Các kiểu hành động nói thường gặp

2. Kỹ năng

- Xác định được hành động nói trong các văn bản đã học và trong giao tiếp.
- Tạo lập được hành động nói phù hợp mục đích giao tiếp.

3. Thái độ

- Có ý thức vận dụng các hành động để đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS ôn tập kiến thức - Hành động nói là gì? + HS suy nghĩ trả lời;	I. Củng cố kiến thức - Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.

+ GV nhận xét, chốt ý. - Liệt kê các kiểu hành động nói? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.	- Những kiểu hành động nói thường gặp: hỏi, trình bày, điều khiển, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc.
Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Vẽ sơ đồ tư duy bài học - Hoàn thành phiếu học tập sau đó lên bảng trình bày.	II. Luyện tập

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Những câu sau dùng để thực hiện hành động nói nào và thực hiện bằng cách nào?

- Thầy em hãy cô ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.
- Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nổi này!
- Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hóa chơi với mẹ mày không?
- Kính chào nữ hoàng.
- Cô muốn em chăm chỉ học hành hơn.
- Bác có thể chỉ giúp tôi đường về Bưởi không?

Bài 2: Hãy đặt câu theo yêu cầu sau:

- Câu trần thuật để thực hiện:
 - Hành động nói thuộc nhóm điều khiển.
 - Hành động nói thuộc nhóm hứa hẹn.
- Câu nghi vấn để thực hiện:
 - Hành động nói thuộc nhóm điều khiển.
 - Hành động nói để bộc lộ cảm xúc.
- Câu cầu khiến để thực hiện:
 - Hành động nói hứa hẹn.
 - Hành động nói bộc lộ cảm xúc.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 50,51

ÔN TẬP: NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Sơ giản về thể Cáo.
- Hoàn cảnh lịch sử liên quan đến sự ra đời của Bình Ngô Đại Cáo
- Nội dung tư tưởng của Nguyễn Trãi về đất nước, dân tộc.
- Đặc điểm văn chính luận của Bình ngô đại cáo ở một đoạn trích.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu một văn bản viết theo thể cáo.

- Nhận ra, thấy được đặc điểm của kiểu văn nghị luận trung đại ở thể loại cáo.

3. Thái độ

- Qua bài cáo giáo dục học sinh lòng tự hào về những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học</p> <p>-Trình bày những nét chính về tác giả, thể cáo, tác phẩm?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Trình bày nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật?</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Nguyễn Trãi (1380-1442) là nhà yêu nước, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.</p> <p>- Văn chính luận có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp thơ văn NT.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Thể loại : Cáo là thể văn nghị luận cổ do vua chúa hoặc thủ lĩnh viết để trình bày chủ trương hay công bố kết quả một sự nghiệp.</p> <p>- Hoàn cảnh ra đời : Bài cáo này do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, công bố 7-12-1428.</p> <p>- Vị trí đoạn trích: là phần đầu bài Bình Ngô địa cáo.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung: ghi nhớ SGK</p>

<p>+ HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học. - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>b) Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ khẳng định, kết hợp lí lẽ và thực tiễn. - Sử dụng câu văn biến ngẫu tạo sự nhịp nhàng, cân đối. - Biện pháp liệt kê, so sánh. - Trình tự lập luận chặt chẽ, chứng cứ hùng hồn, lời văn trang trọng, tự hào. <p>II. Luyện tập</p>
---	---

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo
Như Nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có."

(Trích Ngữ Văn 8, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn trích trên được trích từ văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Giải nghĩa các từ: “nhân nghĩa”, “điếu phạt”, “văn hiến”.

Câu 3: Cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi thể hiện trong văn bản này là gì?

Vì sao có thể nói tư tưởng ấy có ý nghĩa tích cực và là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa truyền thống?

Câu 4: Trong đoạn trích trên, tác giả đã đưa ra những cơ sở nào để khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc. So với bài thơ Sông núi nước Nam (đã học ở lớp 7), em hãy chỉ ra sự tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc được thể hiện trong đoạn trích trên.

Câu 5: Viết đoạn văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay đối với việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời đại mới.

Bài 2: Khi liệt kê các triều đại của đất nước ta và Trung Quốc song song tồn tại với nhau, sánh ngang hàng với nhau, tác giả muốn khẳng định điều gì?

Bài 3: Cho luận điểm: “*Ý thức dân tộc trong đoạn trích “Nước Đại Việt ta” có sự tiếp nối – kế thừa và phát triển của “Nam quốc sơn hà”*”. Hãy viết đoạn văn khoảng nửa trang giấy thi làm sáng rõ luận điểm trên. Trong đoạn văn có sử dụng câu phủ định, từ ngữ cảm thán, câu nghi vấn. (Gạch chân và chỉ rõ)

Bài 4: Hãy chỉ ra những nét đặc sắc về nghệ thuật của văn bản và phân tích tác dụng của chúng.

Bài 5: Tác giả liệt kê những chi tiết về Lưu Cung, Triệu Tiết, Toa Đô, Ô Mã nhằm mục đích gì?

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 52

ÔN TẬP: VIẾT ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết phân tích được cấu trúc của đoạn văn nghị luận.
- Biết cách viết đoạn văn trình bày luận điểm theo hai phương pháp diễn dịch và quy nạp.

2. Kỹ năng

- Viết đoạn văn nghị luận trình bày luận điểm có độ dài 90 chữ về một vấn đề chính trị hoặc xã hội.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng luận điểm trong khi viết đoạn văn nghị luận.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức - Khi trình bày luận điểm trong đoạn văn nghị luận ta cần chú ý những gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.	I. Củng cố kiến thức - Thể hiện rõ ràng, chính xác nội dung của luận điểm trong câu chủ đề. Trong đoạn văn trình bày luận điểm, câu chủ đề thường đặt ở vị trí đầu tiên hoặc cuối cùng. - Tìm đủ các luận cứ cần thiết, tổ chức lập luận theo một trình tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm. - Diễn đạt trong sáng, hấp dẫn.
Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập - Vẽ sơ đồ tư duy bài học - Hoàn thành phiếu học tập.	II. Luyện tập

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập: Cho đoạn văn sau:

“Ngọc không mài không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo. Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy. Nước Việt ta từ khi lập quốc đến giờ, nền chính học đã bị thất truyền. Người ta đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường. Chúa tầm thường, thần nịnh hót. Nước mất nhà tan đều do những điều tệ hại ấy.”

Câu 1: Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Của ai? Nêu xuất xứ của văn bản?

Câu 2: Tìm câu mang luận điểm của đoạn văn?

Câu 3: Trong câu văn biền ngẫu “Ngọc không mài không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo” tác giả muốn bày tỏ suy nghĩ gì về việc học?

Câu 4: Hãy viết đoạn văn diễn dịch khoảng 8 câu phân tích đoạn văn của BT 1 để làm sáng rõ mục đích chân chính của việc học. Trong đoạn văn có sử dụng câu nghi vấn. Chú thích và chỉ rõ.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 53

ÔN TẬP: BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Những hiểu biết bước đầu về thể tấu.
- Quan điểm tư tưởng tiến bộ của tác giả về mục đích, phương pháp học và mối quan hệ của việc học với sự phát triển của đất nước.
- Đặc điểm hình thức lập luận của văn bản.

2. Kỹ năng

- Đọc – hiểu một văn bản theo thể tấu.

3. Thái độ

- Qua bài tấu giáo dục học sinh lòng tự hào về những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức bài học -Trình bày những nét chính về tác giả, thể tấu, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.	I. Củng cố kiến thức 1. Tác giả - Nguyễn Thiếp: (1723- 1804) - Quê: Hà Tĩnh. - Là người thiên tư sáng suốt, học rộng, hiểu sâu. - Nhiều lần được Quang Trung mời cộng tác, nên ông ra giúp triều Tây Sơn. - Khi Quang Trung mất, ông ở ẩn, bất hợp tác với nhà Nguyễn. - Ông là một người hết lòng vì dân vì nước.

<p>- Trình bày nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.</p> <p>- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>2. Tác phẩm</p> <p>- Là phần đầu bài tấu mà Nguyễn Thiệp dâng vua Quang Trung.</p> <p>- Tấu: Là loại văn bản mà bề tôi dâng lên cho vua chúa để trình bày ý kiến hay đề nghị, được viết bằng văn xuôi, văn biền ngẫu, văn vần.</p> <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung</p> <p>Văn bản giúp ta hiểu mục đích của việc học là để làm người có đạo đức, tri thức góp phần làm hưng thịnh đất nước chứ không phải để cầu danh lợi. Muốn học tốt phải có phương pháp, học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn, đặc biệt học phải đi đôi với hành.</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Lập luận đối lập 2 quan niệm về việc học.</p> <p>- Luận điểm rõ ràng, lí lẽ chặt chẽ, lời văn khúc chiết.</p> <p>II. Luyện tập</p>
---	---

PHIẾU HỌC TẬP

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

"Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo". Đạo là lẽ đối xử hằng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến giờ, nền chính học đã bị thất truyền. Người ta đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường. Chúa tâm thường, thần nịnh hót. Nước mất, nhà tan đều do những điều tệ hại ấy".

(Ngữ văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn trích trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Cho biết phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 3: Theo tác giả, mục đích chân chính của việc học là gì?

Câu 4: Tác giả phê phán lối học của người đương thời như thế nào? Những lối học ấy đến ngày nay còn tồn tại không?

Câu 5: Câu văn: *"Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo."* thuộc kiểu câu nào?

Câu 6: Kiểu hành động nói nào đã được thực hiện trong câu: “*Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến giờ, nền chính học đã bí thất truyền.*”?

Câu 7: Hiện tượng một số người đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi vẫn đang diễn ra trong xã hội hiện nay. Em hãy chỉ ra 02 biểu hiện của lối học đó hiện nay. Theo em lối học đó có phù hợp trong xã hội đang phát triển như nước ta hay không? Vì sao?

Câu 8: Từ nội dung phần đọc hiểu hãy viết một đoạn văn (từ 8 – 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của việc xác định mục tiêu học tập đối với học sinh. Trong đoạn văn có sử dụng 01 câu phủ định (gạch chân và chỉ rõ).

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 54,55,56

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố lại kiến thức các văn bản đã học, nắm rõ được nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.

- Củng cố lại kiến thức các kiểu câu trần thuật, câu khiến, nghi vấn, cảm thán, phủ định

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu một văn bản.

- Rèn kỹ năng tạo lập văn bản

3. Thái độ

- Học sinh có ý thức ôn tập tốt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học
2. Luyện đề

ĐỀ BÀI 1

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Như Nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có."*

(Ngữ Văn 8, tập 2. NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1 (1,0 điểm): Đoạn thơ trên được trích từ bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi thể hiện trong văn bản này là gì? Vì sao có thể nói tư tưởng ấy có ý nghĩa tích cực và là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa truyền thống?

Câu 3 (2,0 điểm): Trong đoạn trích trên, tác giả đã đưa ra những cơ sở nào để khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc. So với bài thơ Sông núi nước Nam (đã học ở lớp 7), em hãy chỉ ra sự tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc được thể hiện trong đoạn trích trên.

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

Từ văn bản *"Bàn luận về phép học"* của Nguyễn Thiếp, hãy viết một bài văn nghị luận bày tỏ suy nghĩ của em về mối quan hệ giữa *học* và *hành*.

ĐỀ BÀI 2

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

.....
*"Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời Cách mạng thật là sang"*

(Ngữ Văn 8, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1 (1,0 điểm): Chép 2 câu thơ còn thiếu ở phía trước để hoàn thành bài thơ.

Câu 2 (1,0 điểm): Qua bài thơ có thể thấy rõ Bác Hồ cảm thấy vui thích, thoải mái khi sống giữa thiên nhiên. Nguyễn Trãi cũng đã từng ca ngợi *"thú lâm tuyền"* trong bài thơ *"Côn Sơn ca"*. *"Thú lâm tuyền"* của Nguyễn Trãi và Chủ tịch Hồ Chí Minh có điểm gì

giống và khác nhau?

Câu 3 (2,0 điểm): Viết đoạn văn (từ 6 – 8 câu) trình bày cảm nhận của em về vẻ đẹp trong tâm hồn Bác?

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

“Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học”

Hãy viết một bài văn nghị luận bày tỏ quan điểm của em về vấn đề được đặt ra trong ý kiến trên.

ĐỀ BÀI 3

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

*“Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.
Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nòng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ”.*

(Ngữ văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1 (1,0 điểm): Đoạn thơ trên trích trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Trong niềm vui và thắng lợi của thuyền về bến, ta nghe câu nói của người dân chài *“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”* tại sao câu nói cửa miệng của người dân chài lại là như vậy?

Câu 3 (2,0 điểm): Viết một đoạn văn (từ 6 – 8 câu) phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau:

*“Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.”*

Phần II : Làm văn (7,0 điểm)

Thói quen sử dụng các thiết bị điện tử thông minh một cách tràn lan đang gây ra những *“tác dụng ngược”* cho mọi người, đặc biệt là giới trẻ. Hãy trình bày suy nghĩ của em về vấn đề sử dụng các thiết bị điện tử thông minh của học sinh hiện nay.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 57,58

ÔN TẬP: HỘI THOẠI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Vai xã hội trong hội thoại.

2. Kỹ năng

- Xác định được các vai xã hội trong hội thoại.

3. Thái độ.

- Có ý thức khi hội thoại để nâng cao kỹ năng giao tiếp.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức</p> <p>- Vai xã hội là gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Trong giao tiếp cần chú ý những gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Lược lời là gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Để giữ lịch sự trong giao tiếp, chúng ta cần chú ý những gì? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học - Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>- Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại. Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội: + Quan hệ thân – sơ, + Quan hệ trên dưới hay ngang hàng</p> <p>- Vì quan hệ xã hội vốn rất đa dạng nên vai xã hội của mỗi người cũng rất đa dạng, nhiều chiều. Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.</p> <p>- Trong hội thoại, ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời.</p> <p>- Để giữ lịch sự, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chêm vào lời người khác.</p> <p>II. Luyện tập</p>

bày.

PHIẾU HỌC TẬP**Bài tập 1: Cho đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi bên dưới:***“Có người khẽ nói:**-Bấm, để có khi đẻ vỡ!**Ngài cau mặt, gắt rằng:**-Mặc kệ!**Rồi ngồi xếp bài lại, quay gối dựa sang bên phải, nghiêng mình bảo thầy đẻ lại:**-Có ăn không thì bốc chứ!**Thầy đẻ lại vội vàng:**-Dạ, bấm, bốc...”***Câu a.** Trong đoạn văn trên có mấy người tham gia hội thoại?**Câu b.** Hãy chỉ ra vai xã hội của những người tham gia hội thoại của đoạn văn trên.**Bài tập 2: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi bên dưới:***“Từ ngoài vườn trở vào, mặt chú Tiến Lê rạng rỡ lắm:**- Anh chị có phúc lớn rồi. Anh có biết con gái anh là một thiên tài hội họa không?***Câu a.** Chú Tiến Lê nói chuyện với bạn mình (là bố mẹ của Kiều Phương) nhưng lại gọi họ là “anh chị”, vì sao vậy?**Câu b.** Có thể thay từ “*anh chị*” trong câu đối thoại trên bằng từ nào?**Bài tập 3: Cách xưng hô của Đế Mèn với Đế choắt thay đổi như thế nào trong hai đoạn hội thoại sau? Cách xưng hô thay đổi như vậy nói lên điều gì?***a. –Sợ gì? Mà bảo tao sợ cái gì? Mà bảo tao còn biết sợ ai hơn tao nữa!**b. – Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nổi này! Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?*

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 59,60

ÔN TẬP: XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức:** Hiểu cách xây dựng và trình bày luận điểm theo phương pháp diễn dịch, qui nạp. Vận dụng trình bày luận điểm trong một bài văn nghị luận.**2. Kỹ năng**

- Nhận biết sâu hơn về luận điểm.
- Biết tìm các luận cứ, trình bày luận điểm thuần thực hơn.

3. Thái độ.

- Có ý thức, tích cực khi tìm hiểu các văn bản nghị luận

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực

giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện đề

- Đề 1: Có ý kiến cho rằng “Đọc sách là công việc vô cùng bổ ích, vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống” Lập dàn ý chi tiết trình bày hệ thống các luận điểm, luận cứ.
- Đề 2: Từ bài Bàn luận về phép học của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa học và hành. Lập dàn ý chi tiết trình bày hệ thống luận điểm, luận cứ.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 61, 62

ÔN TẬP: ĐI BỘ NGOA DU

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được những nét cơ bản về tác giả.
- Nắm được bố cục ba phần của đoạn trích, đó là ba luận điểm của văn bản.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng phân tích và cảm thụ một văn bản nghị luận

3. Thái độ

- Qua văn bản đem lại tri thức sức khỏe, cảm giác thoải mái khi đi bộ ngoa du.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp học
2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày những nét chính về tác giả, tác phẩm? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. 	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ru- xô:(1712 – 1778) - Là nhà văn, nhà xã hội học nổi tiếng người Pháp. - Ông sớm mồ côi mẹ, ít đi học, làm đủ mọi nghề để sinh sống, ông rất thèm tự do. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích trong quyển V của tác phẩm “Êmin hay về giáo dục” - Văn bản viết bằng phương thức nghị luận vì tác giả dùng lí lẽ để thuyết phục về việc: muốn ngao du thì nên đi bộ. - 3 luận điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Đi bộ ngao du thì được tự do, tùy thích, không lệ thuộc vào ai. + Đi bộ ngao du thì có tác dụng để trau dồi tri thức. + Đi bộ ngao du có tác dụng tốt đến sức khỏe và tinh thần. <p>3. Nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi bộ ngao du đem lại cảm hứng tự do tuyệt đối; bồi dưỡng nhận thức, làm giàu hiểu biết và rèn luyện sức khỏe, tinh thần của con người. <p>b) Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí lẽ được kiểm chứng bởi những trải nghiệm cuộc sống. - Giọng điệu vui tươi. - Câu văn phóng khoáng, tự do. <p>II. Luyện tập</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản? + HS suy nghĩ trả lời; + GV nhận xét, chốt ý. 	

Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập

- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.
- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.

PHIẾU HỌC TẬP

Bài tập: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

*"Biết bao hứng thú khác nhau ta tập hợp được nhờ cách ngao du thú vị ấy, không kể sức khỏe được tăng cường, tính khí trở nên vui vẻ. Tôi thường thấy những kẻ ngồi trong các cỗ xe tốt chạy rất êm nhưng mơ màng, buồn bã, cúi kính hoặc đau khổ; còn những người đi bộ lại luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả. **Ta hân hoan biết bao khi về gần đến nhà! Một bữa cơm đạm bạc mà sao có vẻ ngon lành thế! Ta thích thú biết bao khi lại ngồi vào bàn ăn! Ta ngủ ngon giấc biết bao trong một cái giường tồi tàn.** Khi ta chỉ đến một nơi nào, ta có thể phóng bằng xe ngựa trạm; nhưng khi ta muốn ngao du, thì cần phải đi bộ".*

(Ngữ văn 8, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1: Đoạn văn trên được trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Cho biết xuất xứ và phương thức biểu đạt chính của văn bản chứa đoạn trích? Câu

3: Tác giả đoạn văn trên đã chỉ ra những lợi ích gì khi đi bộ ngao du?

Câu 4: Xét về mục đích nói, các câu in đậm trong đoạn văn trên thuộc kiểu câu gì? Nó thực hiện hành động nói nào? Cách dùng trực tiếp hay gián tiếp?

Câu 5: Qua đoạn trích, con người, tư tưởng, tình cảm của Ru-xô hiện lên như thế nào? Điều gì làm nên sự thú vị hấp dẫn ở một văn bản cách chúng ta khá lớn về không gian và thời gian?

Câu 6: Em hãy viết một đoạn văn khoảng 8 – 10 câu triển khai luận điểm: *"Đi bộ ngao du mang lại nhiều lợi ích"*. Gạch chân dưới một câu phân loại theo mục đích nói (Chỉ rõ)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 63

ÔN TẬP VĂN HỌC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được những nét cơ bản về các tác giả.
- Nắm được những nét đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng phân tích và cảm thụ một văn bản nghị luận

3. Thái độ

- Qua văn bản đem lại tri thức sức khỏe, cảm giác thoải mái khi đi bộ ngao du.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện tập

Bài 1: Thống kê lại các tác phẩm văn học đã học ở học kì 2

ST T	TÊN VĂN BẢN	TÁC GIẢ	THỂ LOẠI	NỘI DUNG	NGHỆ THUẬT
1	Nhớ rừng				
2	Ông đồ				
3	Chiều dòi dôi				
4	Hịch tướng sĩ				
5	Nước Đại Việt ta				
6	Bàn luận về phép học				
7	Đi bộ ngao du				
8	Khi con tu hú				
9	Tức cảnh Pác Bó				

10	Quê hương				
----	-----------	--	--	--	--

Bài 2: Học thuộc tất cả các bài thơ đã học

Bài 3: Đọc kỹ đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

“Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp thành một quyển gọi là “*Binh thư yếu lược*“. Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thân chủ; ngược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các người cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sỹ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi giặc giã dẹp yên, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Ta viết ra bài *hịch* này để các người biết bụng ta”.

(“*Hịch tướng sỹ*” – Trần Quốc Tuấn)

Câu 1: Điền từ còn trống trong câu sau: *Hịch* là một /.../ có kết cấu chặt chẽ, có lý lẽ sắc bén, có dẫn chứng thuyết phục.

Câu 2: Đoạn trích trên thuộc phần nào trong bài “*Hịch tướng sỹ*”? Nêu đặc điểm cơ bản của thể *hịch*?

Câu 3: Câu “*Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta*” thuộc kiểu hành động nào? Câu “*Nếu vậy, rồi đây sau khi giặc giã dẹp yên, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa?*” thuộc loại câu nào?

Câu 4: Quan hệ giữa các vế câu in đậm trong câu “*Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các người cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sỹ*” là quan hệ gì?

Câu 5: Tìm câu mang luận điểm trong đoạn trích trên?

Câu 6: Hãy viết đoạn văn từ 10 – 15 câu nêu cảm nhận của em hình tượng vị chủ soái Trần Quốc Tuấn qua bài “*Hịch tướng sỹ*”. Trong đoạn có sử dụng một câu phủ định. (Gạch chân và chỉ rõ)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 64,65

ÔN TẬP: LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Trang bị cho HS 1 số hiểu biết sơ giản về trật tự từ trong câu, cụ thể là:
 - + Khả năng thay đổi trật tự từ
 - + Hiệu quả diễn đạt của những trật tự từ khác nhau

2. Kỹ năng

- Hình thành ở học sinh ý thức lựa chọn trật tự từ trong nói, viết cho phù hợp với yêu cầu phản ánh thực tế và diễn tả tư tưởng, tình cảm của bản thân.

3. Thái độ

- Biết cách lựa chọn trật tự từ trong câu cho phù hợp.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS củng cố lại kiến thức</p> <p>- Trong một câu, ta có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ không?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>- Nêu tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ?</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời;</p> <p>+ GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập</p> <p>- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.</p> <p>- Hoàn thành PHT sau đó lên bảng trình bày.</p>	<p>I. Củng cố kiến thức</p> <p>- Trong một câu, có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ, mỗi cách đem lại hiệu quả diễn đạt riêng. Người nói (người viết) cần biết lựa chọn trật tự từ thích hợp với yêu cầu giao tiếp.</p> <p>- Tác dụng:</p> <p>+ Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm.</p> <p>+ Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.</p> <p>+ Liên kết câu với những câu khác trong văn bản.</p> <p>+ Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm trong câu nói.</p> <p>II. Luyện tập</p>

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1: Trật tự các từ và cụm từ in đậm dưới có tác dụng gì?

a. Tiếng Việt chúng ta phản ánh sự hình thành và trưởng thành của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là *gia đình, họ hàng, làng xóm và tập thể lớn là dân tộc, quốc gia*.

b.

Tĩnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng
Em đã sống lại rồi, em đã sống!
Điện giết, dùi đâm, dao cắt, lửa nung
Không giết được em, người con gái anh hùng.

(Tố Hữu)

c.

Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ **Đồng Tháp, An Khê**

Vui lên **Việt Bắc, đồi De, núi Hồng.**

d. Ca Huế có **sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, băng khuâng, có tiếc thương, ai oán...**

e. **Uể oải**, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngóng đầu lên.

f. **Ruộng**, tôi có năm sào. **Tiền**, tôi có rất nhiều.

g. **Quần áo** được tôi giặt rồi.

h. **Thẻ của nó**, người ta giữ. **Hình của nó**, người ta đã chụp rồi. (Nam Cao)

i. Năng chơi sông **Lô**, hò **ô** tiếng hát.

Bài tập 2: Chọn đáp án đúng nhất

Câu 1: Mục đích của việc chọn trật tự từ trong câu là gì?

- A. Thể hiện tài năng của người nói.
- B. Làm cho câu trở nên sinh động và thu hút hơn.
- C. Thể hiện quan niệm của người nói về sự việc được nói đến trong câu.
- D. Làm cho sự việc được nói đến trong câu trở nên dễ hiểu hơn.

Câu 2: Hiệu quả diễn đạt của trật tự từ trong câu thơ “Xanh xanh bãi mía bờ dâu” (Hoàng Cầm, Bên kia sông Đuống) là gì?

- A. Nhằm miêu tả vẻ đẹp của bãi mía bờ dâu.
- B. Nhằm nhấn mạnh màu xanh tràn đầy sức sống của bãi mía bờ dâu.
- C. Nhằm giúp người đọc hình dung ra màu sắc của bãi mía bờ dâu.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 3: Nối các câu ở cột A với các hiệu quả diễn đạt của trật tự từ tương ứng ở cột B.

A	B
1. Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son	a. Thể hiện thứ tự trước sau mỗi hoạt động
2. Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.	b. Nhấn mạnh đặc điểm của sự vật được nói tới trong câu.
3. Hấn ho khẽ một tiếng, bước từng bước dài ra sân.	c. Thể hiện thứ bậc quan trọng của sự vật được nói đến.

4. Trong tay đủ cả quần bút, lọ mực, giấy trắng và giấy thấm.	d. Tạo nhịp điệu mềm mại, uyển chuyển cho câu nói.
---	--

Câu 4: Trật tự từ của câu nào nhấn mạnh đặc điểm của sự vật được nói đến?

- A. Sen tàn cúc lại nở hoa (Nguyễn Du)
- B. Những buổi trưa hè nắng to (Tô Hoài).
- C. Lác đác bên sông chợ mấy nhà (Bà Huyện Thanh Quan).
- D. Tràng thờ đánh phào một cái, ngực nhẹ hẳn đi (Kim Lân).

Câu 5: Trật tự của dòng thơ nào góp phần tạo nên tính nhạc?

- A. Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong – Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp. (Hoàng Cầm).
- B. Con lại về quê mẹ nuôi xưa – Một buổi trưa nắng dài bãi cát. (Tố Hữu).
- C. Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối – Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan. (Thế Lữ).
- D. Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm – Heo hút cồn mây súng ngửi trời (Quang Dũng).

Câu 6: Cho câu văn: “Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn (Ngô Tất Tố, Tắt đèn). Cách thay đổi vị trí cụm từ “Nhanh như cắt” nào dưới đây làm biến đổi ý nghĩa của câu văn trên nhiều nhất.

- A. Chị Dậu nhanh như cắt nắm ngay được gậy của hắn.
- B. Chị Dậu nắm nhanh như cắt gậy của hắn.
- C. Chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn Nhanh như cắt.
- D. Nắm ngay được gậy của hắn, chị Dậu nhanh như cắt.

Câu 7: Vì sao tác giả lại đảo cụm từ “Nhanh như cắt”

- A. Để ca ngợi sự phản kháng quyết liệt của chị Dậu.
- B. Để tô đậm hơn độ nhanh trong hành động nắm được gậy của chị Dậu.
- C. Để câu văn có sự hài hoà về mặt ngữ âm.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Bài 3: Giải thích lí do lựa chọn trật tự ngữ in đậm trong những câu sau:

a. **Lúc vào lễ, bài văn tế được đọc lên**, khách khứa ai cũng bùm miệng cười. **Bực mình**, ông chủ nhà gọi thầy đồ đến trách [...] (Truyện dân gian Việt Nam).

b) **Trước cách mạng**, ông (Nguyễn Hồng) sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ngay từ tác phẩm đầu tay, Nguyễn Hồng đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông yêu thương, thăm thiết. **Sau cách mạng**, Nguyễn Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn cả là các bộ tiểu thuyết sử thi nhiều tập.

(Ngữ văn 8, tập một).

c) Nay xa cách lòng tôi luôn **tưởng nhớ**
Màu nước xanh, cá bạc, **chiếc buồm vôi**,
Thoáng con thuyền rẽ sóng **chạy ra khơi**,
Tôi tấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

(Tế Hanh)

d) Ta bước chân lên đồng dục, **đường hoàng**,
Lượn tấm thân như sóng cuộn **nhịp nhàng**.

(Thế Lữ)

Bài 4: Giải thích lí do cách sắp xếp trật tự các từ in đậm trong các câu sau:

a) Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ **cứng dần và nhọn hoắt**.

(Tô Hoài)

b) Có buổi nắng sớm mờ, biển bốc hơi nước, không nom thấy đảo xa, chỉ một màu trắng đục. **Không có thuyền, không có sóng, không có mây, không có sắc biếc của da trời**.

(Vũ Tú Nam)

c) Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.

(Lòng yêu nước)

d) Thằng bé con anh Chấn **ho rũ rượi, ho như xé phổi, ho không còn khóc được**.

(Nam Cao)

Bài 5: So sánh trật tự từ ngữ trong những câu sau với trật tự từ ngữ trong lời nói bình thường hằng ngày và cho biết giá trị diễn đạt của trật tự đó:

a. **Đã tan tác** những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng tám.

(Tố Hữu)

b) Từ những năm đau thương chiến đấu
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu,

Đã bật lên tiếng thét căm hờn.

(Nguyễn Đình Thi)

c) **Xanh om** cỏ thụ tròn xe tán.

Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ

(Hồ Xuân Hương)

Bài 6: Hãy giải thích tại sao tác giả lại đưa những từ in đậm sau lên đầu câu:

a. **Những cuộc vui ấy**, chị còn nhớ rành rành

(Ngô Tất Tố)

b. **Cái hình ảnh ngu dại của tôi ngày trước**, hôm nào tôi cũng thấy trong toàn báo hai buổi.

(Nguyễn Công Hoan)

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 66

ÔN TẬP: ĐƯA YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Thấy được tự sự và miêu tả thường là những yếu tố rất cần thiết trong 1 bài văn nghị luận, vì chúng có khả năng giúp người nghe (người đọc) nhận thức được nội dung nghị luận một cách dễ dàng, sáng tỏ hơn.
- Nắm được những yêu cầu cần thiết của việc đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận, để sự nghị luận có thể đạt được hiệu quả cao thuyết phục cao.

2. Kỹ năng

- Vận dụng các yếu tố tự sự và miêu tả vào đoạn văn nghị luận.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả trong bài nghị luận.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mỹ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp học

2. Luyện tập

Bài tập 1: Đọc đoạn trích sau

Thần công lí của “nước mẹ” Đại Pháp được tượng trưng bằng một người đàn bà một tay cầm cân, một tay cầm guơm, “cân” để đảm bảo đo lường đúng công lí, còn “guơm” để trừng phạt kẻ có tội. Cũng là vì công lí. Thế nhưng khi sang Việt Nam thì cán cân rơi mất, chỉ còn thanh guơm. Thành ra công lí mà thực dân Pháp đem đến cho dân ta chỉ là sự đàn áp, chém giết.

(Bản án chế độ thực dân Pháp, Nguyễn Ái Quốc)

Chỉ ra yếu tố tự sự trong đoạn trích trên, cho biết yếu tố tự sự có vai trò như thế nào trong việc làm rõ bản chất của sự thực thi công lí của Pháp ở Việt Nam?

Bài tập 2: Đọc đoạn trích sau:

*Gió đưa cảnh trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ*

Cho nên “Mịt mù khói toả ngàn sương” không phải là cảnh tĩnh lặng, phủ kín mà bốc lên, toả ra, cũng chuyển mình thức dậy, tan đi, để phô ra lòng rộng, trong suốt, phẳng lì: Tây Hồ đã vào bình minh, mình soi gương mình, trời đất soi vào gương mình. Tiếng chày cối bột làng Giấy như điểm nhịp, thông thả, chắc nịch cho bình minh sang rạng đông, tới sáng ngày. Nhịp chày nhưng là nhịp lao động, nhịp đập của cuộc sống, của sự sống, nhịp chày dân dã mà là nhịp vũ trụ, nhịp quy luật. Nhẹ mà chắc, vui mà ung dung, ung dung mà bền vững. Nhịp chày là nhạc, mặt gương là ánh sáng. Chày gõ phách, mặt hồ sáng bừng lên. Bình minh muốn qua, rạng đông đã lên.

Cuộc sống thanh bình của Thăng Long sáng hẳn lên. Bài thơ sáng bừng lên.

(Lễ Trí Viễn)

Tìm những yếu tố miêu tả mà người viết sử dụng trong lời bình về bài ca dao. Những yếu tố ấy tạo nên vẻ đẹp gì cho câu ca dao?

Bài tập 3: Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Các bạn hãy trông vào người đi đường kia: Mặt đỏ gay, mắt lơ đãng, quần áo xộc xệch, chân đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia, mùa xuân mùa tay lên trời, cười. Người qua lại trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Các bạn thấy không: Chỉ vì tham mấy chén rượu mà thành ra say sưa mất cả tư cách con người. Kẻ nát rượu kia thật đáng chê cười và đáng giận.

Các bạn đã trông thấy người say rượu như thế, chẳng lẽ còn không lấy đó làm gương để giữ mình.

(Quốc văn giáo khoa thư)

- Nêu ra luận điểm của đoạn trích.
- Chỉ ra các yếu tố tự sự, miêu tả trong đoạn trích trên và chỉ ra vai trò của việc đan xen những yếu tố đó.

Bài tập 4: Viết đoạn văn quy nạp (từ 10 đến 12 câu) trả lời câu hỏi của Tố Hữu “Ôi! Sống đẹp là thế nào, hỡi bạn?”. Trong đoạn văn có sử dụng yếu tố tự sự, miêu tả. Gạch chân dưới các yếu tố tự sự và miêu tả được sử dụng trong đoạn.

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....
Tiết: 67

ÔN TẬP: CHỮA LỖI DIỄN ĐẠT (LỖI LOGIC)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Giúp học sinh nhận ra lỗi logic và biết cách chữa lỗi trong những câu được SGK dẫn ra, qua đó trau dồi khả năng chọn cách diễn đạt đúng trong những trường hợp tương tự khi nói và viết.

2. Kỹ năng

- Phát hiện và sửa chữa lỗi liên quan đến lô-gic.

3. Thái độ

- Biết cách phát hiện lỗi và sửa lỗi trong văn bản.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:

+ Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Năng lực riêng:

+ Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;

- Phương pháp vấn – đáp;

- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học

2. Luyện tập

Bài tập 1: Phát hiện lỗi lô-gic trong các câu sau. Chữa lại các lỗi đó.

1. Tố Hữu là một nhà thơ lớn, ông đã để lại hàng trăm bài văn tuyệt tác.

2. Nếu không tin bạn thì sao em lại cố tình không nói những bí mật của em.

3. Tuy nhà rất xa trường nhưng hôm nào em cũng đi học muộn.

4. Trời đã bắt đầu tối nên em nhìn rõ bạn Nam đang vẫy em ở đầu phố.

Bài tập 2: Những câu sau mắc lỗi lô-gíc nào? Hãy chữa lại các lỗi đó.

1. Em hứa sẽ học tốt các môn toán, lí, hoá và các môn khoa học xã hội khác.
2. Con thích mua xe hay xe đạp?
3. Trong việc học tập nói chung và lao động nói riêng, bạn Nam đều rất gương mẫu.

Bài tập 3: Đọc lại các bài tập làm văn của em và phát hiện các lỗi lô-gíc. Chữa lại các lỗi đó (nếu có).

Ngày soạn:

Lớp 8A, ngày giảng:..... Sĩ số:..... Vắng:.....

Tiết: 68,69,70

ÔN TẬP HỌC KÌ II

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- củng cố lại kiến thức các văn bản đã học, nắm rõ được nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.
- củng cố lại kiến thức các kiểu câu trần thuật, câu khiến, nghi vấn, cảm thán, phủ định

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc – hiểu một văn bản.
- Rèn kỹ năng tạo lập văn bản

3. Thái độ

- Học sinh có ý thức ôn tập tốt.

4. Năng lực cần phát triển

- Phát triển năng lực chung:
 - + Năng lực tự học, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thẩm mĩ, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.
- Năng lực riêng:
 - + Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực cảm thụ thơ văn, năng lực tự nhận thức, năng lực giải quyết một số vấn đề đặt ra từ văn bản.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp thuyết trình;
- Phương pháp vấn – đáp;
- Phương pháp nêu – giải quyết vấn đề;

III. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị của giáo viên: Thiết kế giáo án, SGK, tài liệu tham khảo,...
2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp học
2. Luyện đề

ĐỀ BÀI 1

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

*Biết bao hứng thú khác nhau ta tập hợp được nhờ cách ngao du thú vị ấy, không kể sức khỏe được tăng cường, tính khí trở nên vui vẻ. Tôi thường thấy những kẻ ngồi trong các cỗ xe tốt chạy rất êm nhưng mơ màng, buồn bã, cúi kính hoặc đau khổ; còn những người đi bộ lại luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả. **Ta hân hoan biết bao khi về gần đến nhà! Một bữa cơm đậm bạc mà sao có vẻ ngon lành thế! Ta thích thú biết bao khi lại ngồi vào bàn ăn! Ta ngủ ngon giấc biết bao trong một cái giường tồi tàn.** Khi ta chỉ đến một nơi nào, ta có thể phóng bằng xe ngựa trạm; nhưng khi ta muốn ngao du, thì cần phải đi bộ.*

(Ngữ Văn 8, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1(1,0 điểm): Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Xét về mục đích nói, các câu in đậm trong đoạn văn trên thuộc kiểu câu gì? Nó thực hiện hành động nói nào?

Câu 3 (2,0 điểm): Viết đoạn văn (từ 6 – 8 câu) triển khai luận điểm: “*Đi bộ ngao du mang lại nhiều lợi ích*”.

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

M. Gorki nói: “Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”

Hãy viết một bài văn nghị luận bày tỏ quan điểm của em về vấn đề được đặt ra trong ý kiến trên.

ĐỀ BÀI 2

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo”. Đạo là lẽ đối xử hằng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến giờ, nền chính học đã bị thất truyền. Người ta đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường. Chứa tâm thường, thần nịnh hót. Nước mất, nhà tan đều do những điều tệ hại ấy.

(Ngữ Văn 8, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1(1,0 điểm): Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Tác giả phê phán lối học của người đương thời như thế nào? Những lối học ấy đến ngày nay còn tồn tại không?

Câu 3 (2,0 điểm): Viết đoạn văn (từ 6 – 8 câu) trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của việc xác định mục tiêu học tập đối với học sinh.

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

Trò chơi điện tử đang trở thành trò chơi tiêu khiển hấp dẫn, nhất là đối với các bạn học sinh. Nhiều bạn vì mãi chơi nên sức học ngày càng giảm sút và còn phạm những sai lầm khác. Hãy viết một bài văn nghị luận nêu suy nghĩ của em về hiện tượng đó.

ĐỀ BÀI 3

Phần I: Đọc – hiểu văn bản (4,0 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Cúi xin từ nay ban chiếu thư cho thầy trò trường học của phủ, huyện, các trường

tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cự triều, đều tùy đâu tiện đấy mà đi học.

Phép dạy, nhất định theo Chu Tử. Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên mà học đến tứ thư, ngũ kinh, chư sử. Học rộng rồi tóm lược cho gọn, theo điều học mà làm. Hoạ may kẻ nhân tài mới lập được công, nhà nước nhờ thế mà vững yên. Đó mới thực là cái đạo ngày nay có quan hệ với lòng người. Xin chớ bỏ qua.

Đạo học thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị.

(Ngữ Văn 8, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018)

Câu 1 (1,0 điểm): Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?

Câu 2 (1,0 điểm): Trong đoạn trích trên, Nguyễn Thiếp đã đề cập đến những cách học nào? Cách học đó mang lại những lợi ích gì?

Câu 3 (2,0 điểm): Viết đoạn văn (từ 6 – 8 câu) trình bày suy nghĩ của em về mối quan hệ giữa học và hành.

Phần II : Làm văn (6,0 điểm)

Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, Bác Hồ thiết tha căn dặn: *“Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.”*

Hãy viết một văn bản nghị luận trình bày ý kiến của em về nội dung lời căn dặn của Bác.